

Kinh Hoa nghiêm

KINH HOA NGHIÊM Q 035.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt
3/2013.**

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278

**大方廣佛華嚴經, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.**

**# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại
Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka
V1.34, Normalized Version.**

大方廣佛華嚴經卷第三十五

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
quyển đệ tam thập ngũ.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật
quyển thứ 35.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

**Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà
Bạt Đà La dịch.**

寶王如來性起品第三十二之三

**Bảo Vương Như Lai tính khởi Phẩm đệ
tam thập nhị chi tam.**

**Phẩm thứ 32 phần 3 Nổi lên tính
Bảo Vương Như Lai.**

復次佛子!菩薩摩訶薩知見如來音聲十種無量。

**Phục thứ Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát tri kiến
Như Lai âm thanh thập chủng vô lượng.**

**Lại nữa Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn thấy
biết 10 loại vô lượng âm thanh của Như
Lai.**

何等爲十?所謂知見虛空等無量。無處不至故。

**Hà đẳng vi thập ? Sở vi tri kiến hư không
đẳng vô lượng. Vô xứ bất chí cố.**

Thế nào là 10 ? Gọi là thấy biết không ngang bằng vô lượng. Do đều đến khắp các nơi.

知見法界等無量。無處不徹故。

Tri kiến Pháp giới đẳng vô lượng. Vô xứ bất triệt cố.

Thấy biết Cõi Pháp ngang bằng vô lượng. Do các nơi đều thông suốt.

知見眾生界等無量。令一切眾生悉歡喜故。

Tri kiến chúng sinh giới đẳng vô lượng. Linh nhất thiết chúng sinh tất hoan hỷ cố.

Thấy biết Cõi chúng sinh ngang bằng vô lượng. Vì giúp cho tất cả chúng sinh đều vui mừng.

知見行業等無量。廣說一切果報故。

Tri kiến hành Nghiệp đẳng vô lượng. Quảng thuyết nhất thiết quả báo cố.

Thấy biết Nghiệp làm ngang bằng vô lượng. Do rộng nói tất cả quả báo.

知見煩惱等無量。究竟寂滅故。

Tri kiến Phiền não đẳng vô lượng. Cứu cánh Tịch diệt cố.

Kinh Hoa nghiêm

**Thấy biết Phiền não ngang bằng vô lượng.
Do thành quả Rỗng lặng.**

知見種種音聲等無量。隨應受化無不聞故。

**Tri kiến chủng chủng âm thanh đẳng vô
lượng. Tùy ứng thụ hóa vô bất văn cố.**

**Thấy biết đủ các loại âm thanh ngang
bằng vô lượng. Do thuận theo nhận cảm
hóa đều nghe thấy.**

知見欲樂等無量。悉分別說諸解脫故。

**Tri kiến dục lạc đẳng vô lượng. Tất phân
biệt thuyết chư Giải thoát cố.**

**Thấy biết ham vui thích ngang bằng vô
lượng. Do đều phân biệt nói các Giải thoát.**

知見三世等無量。無分際故。

**Tri kiến Tam thế đẳng vô lượng. Vô phân
tế cố.**

**Thấy biết Ba Đời ngang bằng vô lượng. Do
không phân đều nhau.**

知見智慧等無量。深入一切法故。

**Tri kiến Trí tuệ đẳng vô lượng. Thâm nhập
nhất thiết Pháp cố.**

Kinh Hoa nghiêm

Thấy biết Trí tuệ ngang bằng vô lượng. Do nhập sâu vào tất cả Pháp.

知見佛境界不退等無量。隨順如如法界故。

Tri kiến Phật cảnh giới bất thoái đẳng vô lượng. Tùy thuận như như Pháp giới cố.

Thấy biết cảnh giới Phật không lui ngang bằng vô lượng. Do thuận theo Cõi Pháp không động.

佛子!菩薩摩訶薩知見如來,應供,等正覺音聲。

Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát tri kiến Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác âm thanh.

Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn thấy biết âm thanh của Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác.

有如是等十種無量阿僧祇。

Hữu như thị đẳng thập chủng vô lượng A tăng kì.

Có như thế cùng với 10 loại vô lượng A tăng kì.

爾時普賢菩薩欲重明此義。以偈頌曰：

Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát dục trùng minh thử nghĩa. Dĩ kệ tụng viết：

Kinh Hoa nghiêm

Khi đó Phổ Hiền Bồ Tát muốn sáng lại nghĩa này. Dùng bài kệ tụng nói rằng :

世界欲壞時。於彼虛空中。

Thế giới dục hoại thời. Ư bỉ hư không trung.

Thế giới khi muốn hỏng. Ở trong khoảng không đó.

眾生福報力。自然出四聲。

Chúng sinh Phúc báo lực. Tự nhiên xuất tứ thanh.

Lực Phúc báo chúng sinh. Tự nhiên sinh 4 tiếng.

於彼四禪中。寂樂離眾苦。

Ư bỉ tứ Thiên trung. Tịch lạc ly chúng khổ. Ở trong 4 Thiên đó. Im vui rời các khổ.

眾生聞是已。厭離欲界身。

Chúng sinh văn thị dĩ. Yếm ly Dục giới thân.

Chúng sinh nghe thế xong. Chán rời thân Cõi Dục.

十力亦如是。自然出四聲。

Kinh Hoa nghiêm

Thập lực diệt như thị. Tự nhiên xuất tứ thanh.

Mười lực cũng như thế. Tự nhiên sinh 4 tiếng.

充滿於法界。無處而不聞。

Sung mãn ư Pháp giới. Vô xứ nhi bất văn.

Tràn đầy khắp Cõi Pháp. Khắp nơi đều nghe thấy.

眾生因緣力。佛應四種聲。

Chúng sinh Nhân duyên lực. Phật ứng tứ chủng thanh.

Lực Nhân duyên chúng sinh. Phật muốn 4 loại tiếng.

其有聞音者。永度生死海。

Kỳ hữu văn âm giả. Vĩnh độ sinh tử hải.

Nếu có người nghe tiếng. Vĩnh thoát biển sinh chết.

譬如因山谷。出生呼聲響。

Thí như nhân sơn cốc. Xuất sinh hô thanh hưởng.

Ví như do hang núi. Sinh ra tiếng kêu vang.

從外一切音。響聲隨應對。

Kinh Hoa nghiêm

Tòng ngoại nhất thiết âm. Hưởng thanh tùy ứng đối.

Tất cả tiếng từ ngoài. Tiếng vang theo đối đáp.

種種因緣起。聞者亦不同。

Chủng chủng Nhân duyên khởi. Văn giả diệc bất đồng.

Nổi đủ loại Nhân duyên. Nghe thấy cũng khác nhau.

響不作是念。我出種種音。

Hưởng bất tác thị niệm. Ngã xuất chủng chủng âm.

Vang không làm nghĩ đó. Ta sinh đủ loại tiếng.

如來聲如是。出生無量音。

Như Lai thanh như thị. Xuất sinh vô lượng âm.

Tiếng Như Lai như thế. Sinh ra vô lượng tiếng.

隨應受化者。一切無不聞。

Tùy ứng thụ hóa giả. Nhất thiết vô bất văn.

Kinh Hoa nghiêm

Thuận theo nhận hóa ra. Tất cả đều nghe thấy.

皆悉令歡喜。調伏諸眾生。

Giai tất linh hoan hỉ. Điều phục chư chúng sinh.

Đều cùng giúp vui mừng. Điều phục các chúng sinh.

音聲亦無念。我出種種音。

Âm thanh diệc vô niệm. Ngã xuất chủng chủng âm.

Âm thanh cũng không nghĩ. Ta sinh đủ loại tiếng.

譬如天妙音。於彼虛空中。

Thí như Thiên diệu âm. Ư bỉ hư không trung.

Ví như tiếng hay Trời. Ở trong khoảng không đó.

自然而演出。覺悟諸天子。

Tự nhiên nhi diễn xuất. Giác ngộ chư Thiên Tử.

Tự nhiên mà nói ra. Giác ngộ các người Trời.

Kinh Hoa nghiêm

諸天子聞此。正法妙音聲。

Chư Thiên tử văn thử. Chính pháp diệu âm thanh.

Các người Trời nghe nó. Pháp đúng âm thanh hay.

修習不放逸。厭離於五欲。

Tu tập bất phóng dật. Yếm ly ư ngũ Dục.

Tu luyện không phóng túng. Chán rời xa 5 Tham.

十力亦如是。出生微妙聲。

Thập lực diệc như thị. Xuất sinh vi diệu thanh.

Mười lực cũng như thế. Sinh ra tiếng vi diệu.

法雲音充滿。一切諸世界。

Pháp vân âm sung mãn. Nhất thiết chư Thế giới.

Tiếng mây Pháp tràn đầy. Tất cả các Thế giới.

令眾生覺悟。彼音無生滅。

Linh chúng sinh giác ngộ. Bĩ âm vô sinh diệt.

Kinh Hoa nghiêm

Giúp chúng sinh giác ngộ. Tiếng đó không sinh mất.

若有得聞者。皆悉證菩提。

Nhược hữu đắc văn giả. Giai tất chứng Bồ Đề.

Nếu có người nghe được. Đều cùng chứng Bồ Đề.

如自在天王。寶女名善口。

Như Tự Tại Thiên vương. Bảo nữ danh Thiện Khẩu.

Như Vua Trời Tự Tại. Nữ quý tên Thiện Khẩu.

於一音聲中。出生百千聲。

Ư nhất âm thanh trung. Xuất sinh bách thiên thanh.

Ở trong một âm thanh. Sinh ra trăm nghìn tiếng.

復於一一音。出生百千聲。

Phục ư nhất nhất âm. Xuất sinh bách thiên thanh.

Lại với mỗi một tiếng. Sinh ra trăm nghìn tiếng.

Kinh Hoa nghiêm

諸天若聞者。一切皆悅樂。

Chư Thiên nhược văn giả. Nhất thiết giai duyệt lạc.

Các Trời nếu nghe thấy. Tất cả đều vui sướng.

十力亦如是。於彼一音中。

Thập lực diệc như thị. Ư bỉ nhất âm trung. Mười lực cũng như thế. Ở trong một tiếng đó.

隨應一時演。眾生數等音。

Tùy ứng nhất thời diễn. Chúng sinh số đẳng âm.

Thuận theo cùng lúc nói. Tiếng bằng số chúng sinh.

眾生聞音已。除滅諸煩惱。

Chúng sinh văn âm dĩ. Trừ diệt chư Phiền não.

Chúng sinh đã nghe tiếng. Trừ diệt các Phiền não.

音聲不作念。我能有所滅。

Âm thanh bất tác niệm. Ngã năng hữu sở diệt.

Kinh Hoa nghiêm

Âm thanh nghĩ không làm. Ta hay diệt mất có.

譬如大梵王。出清淨梵音。

Thí như Đại Phạm vương. Xuất Thanh tịnh Phạn âm.

Ví như Vua Phạm lớn. Phát tiếng Phạn Thanh tịnh.

一切梵天眾。無有不聞者。

Nhất thiết Phạm Thiên chúng. Vô hữu bất văn giả.

Tất cả chúng Trời Phạm. Hết thấy đều nghe thấy.

一一梵音聲。令梵眾歡喜。

Nhất nhất Phạn âm thanh. Linh Phạm chúng hoan hỉ.

Mỗi một âm thanh Phạn. Giúp chúng Phạm vui mừng.

遍滿梵天眾。音聲不出外。

Biến mãn Phạm Thiên chúng. Âm thanh bất xuất ngoại.

Đầy khắp chúng Trời Phạm. Âm thanh không ra ngoài.

Kinh Hoa nghiêm

功德大梵王。安處如來座。

**Công Đức đại Phạm vương. An xử Như Lai
tòa.**

**Vua Phạm lớn Công Đức. Yên ở tòa Như
Lai.**

演出一妙音。充滿諸法界。

**Diễn xuất nhất diệu âm. Sung mãn chư
Pháp giới.**

**Nói ra một tiếng hay. Tràn đầy các Cõi
Pháp.**

隨應受化者。一切無不聞。

Tùy ứng thụ hóa giả. Nhất thiết vô bất văn.

**Thuận theo nhận cảm hóa. Tất cả đều
nghe thấy.**

聲不出眾外。以無信心故。

**Thanh bất xuất Chúng ngoại. Dĩ vô tín tâm
cố.**

**Tiếng không ra ngoài Chúng. Do vì tâm
không tin.**

譬如諸水性。皆悉同一味。

**Thí như chư thủy tính. Giai tất đồng nhất
vị.**

Kinh Hoa nghiêm

Ví như các tính nước. Đều cùng nhau một vị.

清淨離垢濁。具足八功德。

Thanh tịnh ly cấu trọc. Cụ túc bát công Đức.

Thanh tịnh rời bản đục. Đầy đủ 8 công Đức.

所因地不同。眾器各別異。

Sở Nhân địa bất đồng. Chúng khí các biệt dị.

Bởi do Bậc khác nhau. Các khí chất khác biệt.

隨彼因緣故。水味有差別。

Tùy bỉ Nhân duyên cố. Thủy vị hữu sai biệt.

Do theo Nhân duyên đó. Vị nước có khác biệt.

佛子應當知。一切智音聲。

Phật Tử ứng đương tri. Nhất thiết Trí âm thanh.

Phật Tử cần phải biết. Âm thanh Tất cả Trí.

Kinh Hoa nghiêm

如來微妙音。悉同解脫味。

**Như Lai vi diệu âm. Tất đồng Giải thoát vị.
Âm vi diệu Như Lai. Đều cùng vị Giải
thoát.**

眾生所造行。若干差別故。

**Chúng sinh sở tạo hành. Nhược can sai
biệt cố.**

**Chúng sinh tạo ra việc. Do rất nhiều khác
biệt.**

善逝隨應化。所聞各不同。

**Thiện Thệ tùy ứng hóa. Sở văn các bất
đồng.**

**Thiện Thệ thuận cảm hóa. Nghe được đều
khác nhau.**

譬如阿耨達。自在大龍王。

**Thí như A Nậu Đạt. Tự tại đại Long vương.
Ví như A Nậu Đạt. Vua Rồng lớn Tự do.**

興雲覆世間。普雨潤大地。

**Hưng vân phúc Thế gian. Phổ vũ nhuận
Đại địa.**

**Nổi mây che Thế gian. Đều tưới ẩm đất
lớn.**

Kinh Hoa nghiêm

長養諸叢林。百穀藥草等。

**Trưởng dưỡng chư tùng lâm. Bách cốc
được thảo đẳng.**

**Nuôi lớn các rừng rậm. Trăm loại thuốc
lượng thực.**

彼所降雨水。不從身心出。

**Bỉ sở giáng vũ thủy. Bất tòng thân tâm
xuất.**

**Giáng được nước mưa đó. Sinh không từ
thân tâm.**

如來亦如是。初興大法雲。

**Như Lai diệc như thị. Sơ hưng đại Pháp
vân.**

**Như Lai cũng như thế. Mới nổi mây Pháp
lớn.**

普覆諸法界。雨大甘露法。

**Phổ phúc chư Pháp giới. Vũ đại Cam lộ
Pháp.**

**Che khắp các Cõi Pháp. Tưới Pháp lớn
Cam lộ.**

令眾增善根。除滅煩惱熱。

Kinh Hoa nghiêm

**Linh Chúng tăng thiện Căn. Trừ diệt Phiền
não nhiệt.**

**Giúp Chúng tăng Căn thiện. Trừ diệt nóng
Phiền não.**

而彼甘露法。不從身心出。

**Nhi bĩ Cam lộ Pháp. Bất tòng thân tâm
xuất.**

**Mà Pháp Cam lộ đó. Không từ thân tâm
sinh.**

譬如大龍王。名曰摩那斯。

**Thí như đại Long vương. Danh viết Ma Na
Tư.**

Ví như Vua Rồng lớn. Tên là Ma Na Tư.

七日起重雲。凝停不降雨。

**Thất Nhật khởi trọng vân. Ngưng đình bất
giáng vũ.**

**Nổi mây nặng 7 ngày. Ngưng đọng không
giáng mưa.**

普令一切眾。究竟諸事業。

**Phổ linh nhất thiết Chúng. Cứu cánh chư
sự Nghiệp.**

Kinh Hoa nghiêm

Đều giúp tất cả Chúng. Thành quả các sự Nghiệp.

漸降微細澤。然後乃大雨。

Tiệm giáng vi tế trạch. Nhiên hậu nãi đại vũ.

Dần giáng mưa nhỏ bé. Sau đó mới mưa lớn.

十力興法雲。普覆諸法界。

Thập lực hưng Pháp vân. Phổ phúc chư Pháp giới.

Nổi mây Pháp 10 lực. Che khắp các Cõi Pháp.

雨大甘露法。饒益諸群生。

Vú đại Cam lộ Pháp. Nhiều ích chư quần sinh.

Tưới Pháp lớn Cam lộ. Lợi ích các chúng sinh.

隨應受化者。爲彼說深法。

Tùy ứng thụ hóa giả. Vì bử thuyết thâm Pháp.

Thuận theo nhận cảm hóa. Vì họ nói Pháp sâu.

Kinh Hoa nghiêm

聞者不恐怖。究竟成菩提。

Văn giả bất khủng bố. Cứu cánh thành Bồ Đê.

Nghe thấy không hoảng sợ. Kết quả thành Bồ Đê.

譬如大龍王。名曰大莊嚴。

Thí như đại Long vương. Danh viết Đại Trang Nghiêm.

Ví như Vua Rồng lớn. Tên là Đại Trang Nghiêm.

先布密重雲。然後降大雨。

Tiên bố mật trọng vân. Nhiên hậu giáng đại vũ.

Trước rải mây đặc nặng. Sau đó giáng mưa lớn.

或二十日。乃至百千日。

Hoặc thập nhị thập Nhật. Nãi chí bách thiên Nhật.

Hoặc 10 hai mươi ngày. Thậm chí trăm nghìn ngày.

雨水等一味。眾生故不同。

Kinh Hoa nghiêm

Vú thủy đẳng nhất vị. Chúng sinh cố bất đồng.

Tuổi cùng một vị nước. Do chúng sinh khác nhau.

究竟至如來。大辯之彼岸。

Cứu cánh chí Như Lai. Đại biện chi bỉ Ngạn.

Kết quả tới Như Lai. Niết Bàn biện luận lớn.

或說十法門。乃至百千門。

Hoặc thuyết thập Pháp môn. Nãi chí bách thiên môn.

Hoặc nói 10 môn Pháp. Thậm chí trăm nghìn môn.

或說八萬四。乃至無量行。

Hoặc thuyết bát vạn tứ. Nãi chí vô lượng hành.

Hoặc nói 8 vạn tứ. Thậm chí làm vô lượng.

如來不生念。我分別法界。

Như Lai bất sinh niệm. Ngã phân biệt Pháp giới.

Kinh Hoa nghiêm

Như Lai không sinh nghĩ. Ta phân biệt Cõi Pháp.

譬如海龍王。名曰娑伽羅。

Thí như hải Long vương. Danh viết Sa Già La.

Ví như Vua Rồng biển. Tên là Sa Già La.

先興密重雲。彌覆四天下。

Tiên hưng mật trọng vân. Di phúc tứ Thiên hạ.

Trước nổi mây dày nặng. Che khắp 4 Thiên hạ.

普雨一切處。各各悉不同。

Phổ vũ nhất thiết xứ. Các các tất bất đồng. Tưới khắp tất cả nơi. Từng loại đều khác nhau.

龍王心平等。亦無有憎愛。

Long vương tâm bình đẳng. Diệc vô hữu tăng ái.

Tâm Vua Rồng bình đẳng. Cũng không có yêu ghét.

最勝亦如是。無上法龍王。

Kinh Hoa nghiêm

**Tối Thắng diệc như thị. Vô thượng Pháp
Long vương.**

**Như Lai cũng như thế. Vua Rồng Pháp
Bình Đẳng.**

興起大悲雲。普覆於一切。

**Hưng khởi Đại Bi vân. Phổ phúc ư nhất
thiết.**

Nổi lên mây Đại Bi. Che lên khắp tất cả.

爲道場菩薩。雨大甘露法。

Vi Đạo tràng Bồ Tát. Vú đại Cam lộ Pháp.

**Bồ Tát làm Đạo tràng. Tưới Pháp lớn Cam
lộ.**

隨其所應化。如來心平等。

**Tùy kỳ sở ứng hóa. Như Lai tâm bình
đẳng.**

**Theo họ muốn cảm hóa. Tâm Như Lai bình
đẳng.**

佛子!云何菩薩摩訶薩知見如來,應供,等正覺心?

Phật Tử ! Vân hà Bồ Tát Ma ha tát tri kiến

Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác tâm ?

Kinh Hoa nghiêm

Phật Tử ! Vì sao BỒ Tát BỒ Tát lớn thấy biết tâm Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác ?

此菩薩摩訶薩知心意識。非即如來。但知如來智無量故。

Thử BỒ Tát Ma ha tát tri tâm ý thức. Phi tức Như Lai. Đản tri Như Lai Trí vô lượng cố. BỒ Tát BỒ Tát lớn này biết tâm ý thức. Tức là Như Lai sai. Do chỉ biết Trí tuệ Như Lai vô lượng.

心亦無量。佛子!譬如虛空悉爲一切萬物所依。

Tâm diệc vô lượng. Phật Tử ! Thí như hư không tất vi nhất thiết vạn vật sở y.

Tâm cũng vô lượng. Phật Tử ! Ví như khoảng không đều được tất cả vạn vật dựa vào.

而彼虛空無所依止。如來智慧亦復如是。

Nhi bỉ hư không vô sở y chỉ. Như Lai Trí tuệ diệc phục như thị.

Mà khoảng không đó không có nơi dừng dựa. Trí tuệ Như Lai cũng lại như thế.

悉爲一切世間智慧，離世間智之所依止。

Kinh Hoa nghiêm

Tất vi nhất thiết Thế gian Trí tuệ, ly Thế gian Trí chi sở y chỉ.

Đều là Trí tuệ của tất cả Thế gian, Trí tuệ rời Thế gian dừng dựa.

而如來智無所依止。佛子!是為菩薩摩訶薩最初勝行。

Nhi Như Lai Trí vô sở y chỉ. Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát tối sơ thắng hạnh.

Mà Trí tuệ Như Lai không có nơi dừng dựa. Đó là hạnh tốt đẹp đầu tiên của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

知見如來,應供,等正覺心。

Tri kiến Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác tâm.

Thấy biết tâm Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác.

復次佛子!譬如清淨法界。

Phục thứ Phật Tử! Thí như Thanh tịnh Pháp giới.

Lại nữa Phật Tử! Ví như Cõi Pháp Thanh tịnh.

悉為一切聲聞,緣覺,菩薩解脫之所依止。

Kinh Hoa nghiêm

**Tất vi nhất thiết Thanh Văn, Duyên Giác,
Bồ Tát Giải thoát chi sở y chỉ.**

**Đều được tất cả Thanh Văn, Duyên Giác,
Bồ Tát Giải thoát dùng dựa vào.**

而清淨法界無增無減。如來智慧亦復如是。

Nhi Thanh tịnh Pháp giới vô tăng vô giảm.

Như Lai Trí tuệ diệc phục như thị.

**Mà Cõi Pháp Thanh tịnh không tăng không
giảm. Trí tuệ Như Lai cũng lại như thế.**

爲一切世間，

出世間智。算數巧術一切眾智之所依止。

Vị nhất thiết Thế gian, xuất Thế gian Trí.

**Toán số xảo thuật nhất thiết chúng Trí chi
sở y chỉ.**

**Vì Trí tuệ của tất cả Thế gian, ra ngoài Thế
gian. Được tất cả các Trí tuệ tính toán kĩ
thuật khéo dùng dựa vào.**

而如來智無增無減。佛子！是爲菩薩摩訶薩第二勝行

。

Nhi Như Lai Trí vô tăng vô giảm. Phật Tử !

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ nhị thắng hạnh.

Kinh Hoa nghiêm

Mà Trí tuệ Như Lai không tăng không giảm. Phật Tử ! Đó là hạnh tốt đẹp thứ hai của BỒ TÁT BỒ TÁT lớn.

知見如來，應供，等正覺心。

Tri kiến Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác tâm.

Thấy biết tâm Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác.

復次佛子！譬如四大海水。

Phục thứ Phật Tử ! Thí như tứ đại hải thủy.

Lại nữa Phật Tử ! Ví như nước 4 biển lớn.

悉能澤潤四天下地。八十億小洲。

Tất năng trạch nhuận tứ Thiên hạ địa. Bát thập ức tiểu châu.

Đều có thể thấm nhuận đất của 4 Thiên hạ. 80 trăm triệu châu nhỏ.

若有眾生於彼諸處方便求水。無往不得。

Nhược hữu chúng sinh ư bỉ chư xứ Phương tiện cầu thủy. Vô vãng bất đắc.

Nếu có chúng sinh ở các nơi đó Phương tiện cầu nước. Không đi tới không được.

而彼大海不作是念。我能資給諸眾生水。

Kinh Hoa nghiêm

Nhi bỉ đại hải bất tác thị niệm. Ngã năng tư cấp chư chúng sinh thủy.

Mà biển lớn đó không làm suy ngấm như thế. Ta có thể chu cấp nước cho các chúng sinh.

如來智慧大海亦復如是。悉能澤潤一切眾生心。

Như Lai Trí tuệ đại hải diệc phục như thị. Tất năng trạch nhuận nhất thiết chúng sinh tâm.

Biển lớn Trí tuệ Như Lai cũng lại như thế. Đều có thể thấm nhuận tất cả tâm chúng sinh.

彼諸眾生各於法門修習善根。皆得智慧光明。

Bỉ chư chúng sinh các ư Pháp môn tu tập thiện Căn. Giai đắc Trí tuệ Quang minh. Các chúng sinh đó đều tu luyện Căn thiện với môn Pháp. Đều được Quang sáng Trí tuệ.

而如來不作是念。我能悉與眾生智慧。佛子!

Nhi Như Lai bất tác thị niệm. Ngã năng tất dữ chúng sinh Trí tuệ. Phật Tử !

Kinh Hoa nghiêm

Mà Như Lai không làm suy ngẫm đó. Ta có thể đều ban cho chúng sinh Trí tuệ. Phật Tử !

是為菩薩摩訶薩第三勝行。知見如來，應供，等正覺心。

Thị vi BỒ Tát Ma ha tát đệ tam thắng hạnh. Tri kiến Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác tâm.

Đó là hạnh tốt đẹp thứ hai của BỒ Tát BỒ Tát lớn. Thấy biết tâm Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác.

復次佛子！譬如大海有四種寶珠。此四種寶悉生海中。

Phục thứ Phật Tử ! Thí như đại hải hữu tứ chủng bảo châu. Thử tứ chủng bảo tất sinh hải trung.

Lại nữa Phật Tử ! Ví như biển lớn có 4 loại châu báu. Bốn loại châu báu này đều sinh ở trong biển.

一切眾寶若無此寶。海中眾寶悉皆滅失。

Nhất thiết chúng bảo nhược vô thử bảo. Hải trung chúng bảo tất giai diệt thất.

Kinh Hoa nghiêm

Tất cả các châu báu nếu không có châu báu này. Các châu báu ở trong biển hết thảy đều diệt mất.

何等爲四？一名眾寶積聚。二名無盡寶藏。

Hà đẳng vi tứ？ Nhất danh Chúng bảo tích tụ. Nhị danh Vô tận bảo tạng.

Thế nào là 4？ Một tên là Tích tụ các châu báu. Hai tên là Tạng báu không hết.

三名遠離熾然。四名一切莊嚴聚。是爲四寶。佛子！

Tam danh Viễn ly sí nhiên. Tứ danh Nhất thiết trang nghiêm tụ. Thệ vi tứ bảo. Phật Tử！

Ba tên là Rời xa cháy mạnh. Bốn tên là Tất cả tụ hợp trang nghiêm. Đó là 4 châu báu. Phật Tử！

此四種寶。一切阿脩羅，迦樓羅，諸龍神等悉不得見。何以故？

Thử tứ chủng bảo. Nhất thiết A Tu La, Ca Lô La, chư Long Thần đẳng tất bất đắc kiến. Hà dĩ cố？

Kinh Hoa nghiêm

Bốn loại châu báu này. Tất cả các A Tu La, Ca Lô La, các loại Rồng Thần đều không được thấy. Có là sao ?

娑伽羅龍王密置深寶藏故。此四種寶端嚴方正。

Sa Già La Long vương mật trí thâm bảo tạng cố. Thử tứ chủng bảo đoan nghiêm phương chính.

Vua Rồng Sa Già La do bố trí bí mật sâu kín tạng báu. Bốn loại châu báu này đoan nghiêm ngay ngắn.

如來，應供，等正覺海。亦有四種大智寶珠。

Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác hải.

Diệc hữu tứ chủng đại Trí bảo châu.

Biển Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

Cũng có 4 loại châu báu Trí tuệ lớn.

出生一切聲聞，緣覺，學，無學智，

及諸菩薩智慧大寶。

Xuất sinh nhất thiết Thanh Văn, Duyên

Giác, học vô học Trí, cập chư Bồ Tát Trí tuệ đại bảo.

Kinh Hoa nghiêm

Sinh ra Trí tuệ quý lớn của tất cả Thanh Văn, Duyên Giác, Trí tuệ học không học và các Bồ Tát.

何等爲四？一名無染巧妙方便清淨智寶。

Hà đẳng vi tứ？Nhất danh Vô nhiễm xảo diệu Phương tiện Thanh tịnh Trí bảo.

Thế nào là 4？Một tên là Trí tuệ báu Thanh tịnh Phương tiện hay khéo không nhiễm uế.

二名分別演說有爲無爲清淨智寶。

Nhị danh Phân biệt diễn thuyết Hữu vi Vô vi Thanh tịnh Trí bảo.

Hai tên là Trí tuệ báu Thanh tịnh phân biệt diễn thuyết Pháp Có hình, Không có hình.

三名分別演說一切諸法而不壞法界清淨智寶。

Tam danh Phân biệt diễn thuyết nhất thiết chư Pháp nhi bất hoại Pháp giới Thanh tịnh Trí bảo.

Ba tên là Trí tuệ báu Thanh tịnh phân biệt diễn thuyết các Pháp mà không phá hỏng Cõi Pháp.

四名應化眾生未曾失時清淨智寶。

Kinh Hoa nghiêm

Tứ danh Ứng hóa chúng sinh vị tăng thất thời Thanh tịnh Trí bảo.

Bốn tên là Trí tuệ báu Thanh tịnh ứng theo cảm hóa chúng sinh chưa từng sai thời.

是爲如來大海四種清淨智寶。佛子!

Thị vi Như Lai đại hải tứ chủng Thanh tịnh Trí bảo. Phật Tử!

Đó là 4 loại Trí tuệ báu Thanh tịnh nơi biển lớn của Như Lai. Phật Tử!

此如來四種清淨智寶一切眾生無能見者。

Thử Như Lai tứ chủng Thanh tịnh Trí bảo nhất thiết chúng sinh vô năng kiến giả.

Bốn loại Trí tuệ báu Thanh tịnh của Như Lai này tất cả chúng sinh không thể thấy.

何以故?此四種智慧大寶安置如來微密法寶藏故。

Hà dĩ cố? Thử tứ chủng Trí tuệ đại bảo an trí Như Lai vi mật Pháp bảo tạng cố.

Cớ là sao? Bốn loại Trí tuệ báu lớn này do đặt yên ở tạng Pháp báu nhỏ kín của Như Lai.

菩薩慧光端嚴殊特。佛子!是爲菩薩摩訶薩第四勝行

。

Kinh Hoa nghiêm

**Bồ Tát tuệ quang đoan nghiêm thù đặc.
Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ tứ
thắng hạnh.**

**Ánh quang Trí tuệ của Bồ Tát đoan
nghiêm đặc biệt. Phật Tử ! Đó là hạnh tốt
đẹp thứ hai của Bồ Tát Bồ Tát lớn.**

知見如來，應供，等正覺心。

**Tri kiến Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính
Giác tâm.**

**Thấy biết tâm Như Lai Ứng Cúng Đẳng
Chính Giác.**

復次佛子！譬如大海有四熾然光明大寶。

**Phục thứ Phật Tử ! Thí như đại hải hữu tứ
sí nhiên Quang minh đại bảo.**

**Lại nữa Phật Tử ! Ví như biển lớn có 4 báu
vật lớn Quang sáng chói mạnh.**

此四種寶悉能消竭大海無極之水。何等爲四？

**Thử tứ chủng bảo tất năng tiêu kiệt đại hải
vô cực chi thủy. Hà đẳng vi tứ？**

**Bốn loại báu vật này đều có thể làm khô
cạn hết sạch nước của biển lớn. Thế nào là
4？**

Kinh Hoa nghiêm

一名日藏光明大寶。二名離潤光明大寶。

Nhất danh Nhật tạng Quang minh đại bảo.

Nhị danh Ly nhuận Quang minh đại bảo.

Một tên là Báu vật lớn Quang sáng tạng mặt Trời. Hai là Báu vật lớn Quang sáng rời thấm nhuận.

三名火珠光明大寶。四名究竟無餘光明大寶。

Tam danh Hỏa châu Quang minh đại bảo.

Tứ danh Cửu cánh vô dư Quang minh đại bảo.

Ba tên là Báu vật lớn Quang sáng viên lửa.

Bốn là Báu vật lớn Quang sáng thành quả không thừa.

佛子!若大海中無此四寶。四域天下,金剛圍山。

Phật Tử! Nhược đại hải trung vô thủ tứ bảo. Tứ vực Thiên hạ, Kim Vương Vi sơn.

Phật Tử! Nếu trong biển lớn 4 báu vật này không có. Bốn vùng Thiên hạ, núi Kim Cương Vi.

乃至非想,非非想處皆悉漂沒。

Nãi chí phi tưởng, phi phi tưởng xứ giai tất phiêu một.

Kinh Hoa nghiêm

**Thậm chí nơi tưởng nhớ sai, không có
tưởng nhớ sai, hết thủy đều trôi chìm.**

佛子!此日藏光明大寶能變海水悉成爲酪。

**Phật Tử ! Thử Nhật tạng Quang minh đại
bảo năng biến hải thủy tất thành vi lạc.**

**Phật Tử ! Báu vật lớn Quang sáng tạng mặt
Trời này có thể biến nước biển đều thành
sữa đặc.**

離潤光明大寶能變酪海悉成爲酥。

**Ly nhuận Quang minh đại bảo năng biến
lạc hải tất thành vi tô.**

**Báu vật lớn Quang sáng rời thấm nhuận có
thể biến biển đều thành bơ.**

火珠光明大寶能悉熾然酥海。

**Hỏa châu Quang minh đại bảo năng tất sí
nhiên tô hải.**

**Báu vật lớn Quang sáng viên lửa đều có
thể đốt cháy biển bơ.**

究竟無餘光明大寶悉然酥海永盡無餘。

**Cứu cánh vô dư Quang minh đại bảo tất
nhiên tô hải vĩnh tận vô dư.**

Kinh Hoa nghiêm

**Báu vật lớn Quang sáng thành quả không
thừa đều đốt biển bờ vĩnh hết sạch không
thừa.**

如來，應供，等正覺海。亦有四種智光摩尼大寶。

Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác hải.

Diệc hữu tứ chủng Trí quang Ma ni đại bảo.

BIỂN Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

Cũng có 4 loại báu vật Như ý ánh quang

Trí tuệ.

照諸菩薩具足修習一切眾行。乃至成佛平等智慧。

Chiếu chư BỒ Tát cụ túc tu tập nhất thiết

chúng hạnh. Nãi chí thành Phật bình đẳng

Trí tuệ.

Chiếu sáng các BỒ Tát tu luyện đầy đủ tất

cả các hạnh. Thậm chí thành Phật Trí tuệ

bình đẳng.

何等爲四？一者永息一切不善波浪智光大寶。

Hà đẳng vi tứ？Nhất giả vĩnh túc nhất thiết

bất thiện ba lãng Trí quang đại bảo.

Thế nào là 4？Một là Báu vật lớn ánh

quang Trí tuệ vĩnh viễn dùng tất cả sóng

không thiện.

Kinh Hoa nghiêm

二者滅一切法愛智光大寶。三者大慧智光大寶。

Nhị giả diệt nhất thiết Pháp ái Trí quang đại bảo. Tam giả đại tuệ Trí quang đại bảo.

Hai là Báu vật lớn ánh quang Trí tuệ diệt tất cả yêu Pháp. Ba là Báu vật lớn ánh quang Trí tuệ Tuệ lớn.

四者與如來等無量智光大寶。

Tứ giả dữ Như Lai đẳng vô lượng Trí quang đại bảo.

Bốn là Báu vật lớn ánh quang Trí tuệ với Như Lai ngang bằng vô lượng.

佛子!彼菩薩摩訶薩修集菩提時。起無量生死不善波浪。

Phật Tử ! Bỉ Bồ Tát Ma ha tát tu tập Bồ Đề thời. Khởi vô lượng sinh tử bất thiện ba lãng.

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn đó khi tu luyện Bồ Đề. Phát ra vô lượng sóng sinh chết không thiện.

一切諸天,阿脩羅等悉無能止。

Kinh Hoa nghiêm

Nhất thiết chư Thiên, A Tu La đặng tất vô năng chỉ.

Tất cả các Trời, các A Tu La đều không thể dừng lại.

如來以息一切不善波浪智光大寶。照耀菩薩不善波浪。

Như Lai dĩ tức nhất thiết bất thiện ba lãng Trí quang đại bảo. Chiếu diệu Bồ Tát bất thiện ba lãng.

Như Lai dùng Báu vật lớn ánh quang Trí tuệ vĩnh viễn dừng tất cả sóng không thiện. Chiếu sáng sóng không thiện của Bồ Tát.

令永止息。堅固安住無上三昧。

Linh vĩnh chỉ tức. Kiên cố an trụ Vô thượng Tam muội.

Giúp cho dừng nghỉ. Kiên cố yên ở Tam muội Bình Đẳng.

以滅一切順法愛智光大寶。滅一切三昧難捨味著。

Dĩ diệt nhất thiết thuận Pháp ái Trí quang đại bảo. Diệt nhất thiết Tam muội nan xả vị trước.

Kinh Hoa nghiêm

Dùng Báu vật lớn ánh quang Trí tuệ diệt tất cả yêu Pháp. Diệt tất cả Tam muội khó bỏ nương nhờ mùi vị.

以大慧智光大寶。滅一切無明淨慧通達。

Dĩ đại tuệ Trí quang đại bảo. Diệt nhất thiết Vô minh, tịnh Tuệ thông đạt.

Dùng Báu vật lớn ánh quang Trí tuệ Tuệ lớn. Diệt tất cả Ngu tối, thông suốt Trí tuệ Thanh tịnh.

以與如來等無量智光大寶。以少方便出生如來智慧之地。

Dĩ dữ Như Lai đẳng vô lượng Trí quang đại bảo. Dĩ thiếu Phương tiện xuất sinh Như Lai Trí tuệ chi địa.

Dùng Báu vật lớn ánh quang Trí tuệ với Như Lai ngang bằng vô lượng. Dùng ít Phương tiện sinh ra bậc Trí tuệ Như Lai.

佛子!若無如來四種智光大寶。乃至一菩薩得如來地

。

Phật Tử ! Nhược vô Như Lai tứ chủng Trí quang đại bảo. Nãi chí nhất Bồ Tát đắc Như Lai địa.

Kinh Hoa nghiêm

Phật Tử ! Nếu 4 loại báu vật lớn ánh quang Trí tuệ của Như Lai không có. Thậm chí một BỒ Tát được bậc Như Lai.

無有是處!佛子!是爲菩薩摩訶薩第五勝行。

Vô hữu thị xứ ! Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát đệ ngũ thắng hạnh.

Không có nơi đó. Phật Tử ! Đó là hạnh tốt đẹp thứ hai của BỒ Tát BỒ Tát lớn.

知見如來,應供,等正覺心。

Tri kiến Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác tâm.

Thấy biết tâm Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác.

復次佛子!譬如從水輪際。

Phục thứ Phật Tử ! Thí như tòng thủy luân tế.

Lại nữa Phật Tử ! Ví như từ ranh giới của vàng nước.

上至非想,非非想天。一切三千大千世界依虛空住。

Thượng chí phi tưởng, phi phi tưởng Thiên nhất thiết Tam thiên Đại thiên Thế giới y hư không trụ.

Kinh Hoa nghiêm

Lên trên tới Trời tưởng nhớ sai, không tưởng nhớ sai. Tất cả Ba nghìn Đại thiên Thế giới dùng ở dựa vào khoảng không.

謂無色界眾生處，色界眾生處，欲界眾生處。

Vị vô Sắc giới chúng sinh xứ, Sắc giới chúng sinh xứ, Dục giới chúng sinh xứ.

Gọi là nơi chúng sinh của Cõi không Sắc, nơi chúng sinh của Cõi Sắc, nơi chúng sinh của Cõi Dục.

此三界處悉依虛空。而彼虛空無有迫迮。

Thử Tam giới xứ tất y hư không. Nhi bỉ hư không vô hữu bách trá.

Nơi Ba Cõi này đều dựa vào khoảng không. Mà khoảng không đó không có bức ép.

如來智慧亦復如是。

Như Lai Trí tuệ diệt phục như thị.

Trí tuệ của Như Lai cũng lại như thế.

一切聲聞，緣覺，

菩薩知有爲法智慧。知無爲法智慧。

Nhất thiết Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát tri Hữu vi Pháp Trí tuệ. Tri Vô vi Pháp Trí tuệ.

Kinh Hoa nghiêm

Tất cả Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát biết Trí tuệ Pháp Có hình tướng. Biết Trí tuệ Pháp Không có hình tướng

如是等一切智慧悉依如來智慧而起。

Như thị đẳng Nhất thiết Trí tuệ, tất y Như Lai Trí tuệ nhi khởi.

Như thế cùng với Tất cả Trí tuệ, đều dựa vào Trí tuệ của Như Lai mà phát ra.

悉依如來智慧而住。如來智慧無有迫迮。

Tất y Như Lai Trí tuệ nhi trụ. Như Lai Trí tuệ vô hữu bách trá.

Đều dựa vào Trí tuệ của Như Lai mà dừng ở. Trí tuệ của Như Lai không có bức ép.

何以故？如來智慧無所不至故。佛子！

Hà dĩ cố？ Như Lai Trí tuệ vô sở bất chí cố. Phật Tử！

Cớ là sao？ Do Trí tuệ của Như Lai đều đi tới khắp nơi. Phật Tử！

是為菩薩摩訶薩第六勝行。知見如來，應供，等正覺心。

Kinh Hoa nghiêm

**Thị vi BỒ Tát Ma ha tát đệ lục thắng hạnh.
Tri kiến Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính
Giác tâm.**

**Đó là hạnh tốt đẹp thứ hai của BỒ Tát BỒ
Tát lớn. Thấy biết tâm Như Lai Ứng Cúng
Đẳng Chính Giác.**

復次佛子!譬如雪山頂有藥王樹。

**Phục thứ Phật Tử ! Thí như Tuyết sơn đỉnh
hữu dược vương thụ.**

**Lại nữa Phật Tử ! Ví như đỉnh núi Tuyết có
cây thuốc lớn nhất.**

名非從根生非不從生。彼藥王樹從六百八十萬由旬
。

**Danh Phi tông Căn sinh phi bất tông sinh.
Bỉ dược vương thụ tông lục bách bát thập
vạn Do tuần.**

**Tên là Sinh không phải từ Căn, không phải
không từ sinh. Cây thuốc lớn nhất đó
khoảng 680 vạn Do tuần.**

下極金剛地。水輪際生。佛子!此藥王樹若生根時。

Kinh Hoa nghiêm

Hạ cực Kim Cương địa. Thủy luân tế sinh. Phật Tử ! Thử dược vương thụ nhược sinh căn thời.

Thấp nhất nơi Kim Cương. Sinh nơi ranh giới vàng nước. Phật Tử ! Cây thuốc lớn nhất này nếu khi sinh gốc.

閻浮提樹一切根生。若生莖時。閻浮提樹皆悉生莖。

Diêm Phù Đề thụ nhất thiết căn sinh.

Nhược sinh hành thời. Diêm Phù Đề thụ giai tất sinh hành.

Cây Diêm Phù Đề sinh tất cả gốc. Nếu khi sinh thân cây. Cây Diêm Phù Đề hết thảy đều sinh thân cây.

若生枝葉華果時。閻浮提樹一切悉生枝葉華果。

Nhược sinh chi diệp hoa quả thời. Diêm Phù Đề thụ nhất thiết tất sinh chi diệp hoa quả.

Nếu khi sinh cành lá hoa quả. Cây Diêm Phù Đề tất cả đều sinh cành lá hoa quả.

此藥王樹。根能生莖。莖能生根。

Kinh Hoa nghiêm

**Thử dược vương thụ. Căn năng sinh hành.
Hành năng sinh căn.**

**Cây thuốc lớn nhất này. Gốc cây có thể
sinh ra thân cây. Thân cây có thể sinh ra
gốc cây.**

是故名曰不從根生非不從根。

**Thị cố danh viết Bất tông căn sinh phi bất
tông căn.**

**Vì thế tên là Sinh không từ gốc, không phải
không từ gốc.**

佛子!此藥王樹。一切諸處。皆悉生長。唯除二處。

**Phật Tử ! Thử dược vương thụ. Nhất thiết
chư xứ giai tất sinh trưởng. Duy trừ nhị xứ.**

**Phật Tử ! Cây thuốc lớn nhất này. Tất cả
các nơi hết thảy đều sinh trưởng. Chỉ trừ ra
2 nơi.**

所謂地獄深院及水輪中不得生長。

**Sở vị Địa ngục thâm khanh cập thủy luân
trung bất đắc sinh trưởng.**

**Gọi là Địa ngục hầm sâu và trong vầng
nước sinh trưởng không được.**

Kinh Hoa nghiêm

而大藥王樹亦不捨生性。如來智慧大藥王樹亦復如是。

Nhi đại dược vương thụ diệp bất xả sinh tính. Như Lai Trí tuệ đại dược vương thụ diệp phục như thị.

Mà cây thuốc lớn nhất cũng không bỏ tính sinh. Cây thuốc lớn nhất Trí tuệ Như Lai cũng lại như thế.

從一切如來種姓中生。

Tòng nhất thiết Như Lai chủng tính trung sinh.

Sinh từ trong họ tộc của tất cả Như Lai.

於過去世修習大慈悲等無量無邊功德。堅固正住。

Ư Quá khứ thế tu tập Đại Từ Bi đẳng vô lượng vô biên công Đức. Kiên cố chính trụ.

Ở đời Quá khứ tu luyện Đại Từ Bi cùng với vô lượng vô biên công Đức. Dừng ở ngay thẳng kiên cố.

不可傾動。三世無量善根智慧。皆悉普覆一切世間。

Kinh Hoa nghiêm

**Bất khả khuynh động. Tam thế vô lượng
thiện Căn Trí tuệ. Giai tất phổ phúc nhất
thiết Thế gian.**

**Không thể nghiêng động. Vô lượng Trí tuệ
Căn thiện Ba Đồi. Hết thảy đều che lên
khắp tất cả Thế gian.**

除滅一切惡道眾難。巧方便莖。淨法界枝。

**Trừ diệt nhất thiết ác Đạo chúng nạn. Xảo
Phương tiện hành. Tịnh Pháp giới chi.**

**Trừ diệt tất cả các nạn Đạo ác. Phương tiện
khéo là thân cây. Cõi Pháp Thanh tịnh là
cành.**

諸禪三昧解脫之葉。七覺意華。無上解脫果。

**Chư Thiên Tam muội Giải thoát chi diệp.
Thất giác ý hoa. Vô thượng Giải thoát quả.
Các Thiên Tam muội Giải thoát là lá. Bảy ý
Giác là hoa. Bình Đẳng Giải thoát là quả.**

陀羅尼持初無增減。佛子!如來智慧大藥王樹。復有
異名。

**Đà La Ni trì sơ vô tăng giảm. Phật Tử! Như
Lai Trí tuệ đại dược vương thụ. Phục hữu
dị danh.**

Kinh Hoa nghiêm

**Giữ Đà La Ni ban đầu không tăng giảm.
Phật Tử ! Cây thuốc lớn nhất Trí tuệ Như
Lai. Lại có tên khác.**

名根堅固不壞。何以故？不捨不斷菩薩眾行。

**Danh Căn kiên cố bất hoại. Hà dĩ cố ? Bất
xả bất đoạn BỒ Tát chúng hạnh.**

**Tên là Căn kiên cố không phá hỏng. Có là
sao ? Không bỏ không cắt đứt các hạnh BỒ
Tát.**

是故其根名曰不壞。彼如來智慧大藥王樹初生根時

。

**Thị cố kỳ Căn danh viết Bất hoại. Bỉ Như
Lai Trí tuệ đại dược vương thụ sơ sinh căn
thời.**

**Vì thế Căn này tên là Không phá hỏng. Cây
thuốc lớn nhất Trí tuệ Như Lai đó khi bắt
đầu sinh gốc.**

一切菩薩悉生大慈悲根。未曾捨離一切眾生。

**Nhất thiết BỒ Tát tất sinh Đại Từ Bi Căn. Vì
tăng xả ly nhất thiết chúng sinh.**

**Tất cả BỒ Tát đều sinh Căn Đại Từ Bi.
Chưa từng rời bỏ tất cả chúng sinh.**

Kinh Hoa nghiêm

初生莖時。一切菩薩皆悉生長堅固精進正直心莖。

Sơ sinh hành thời. Nhất thiết Bồ Tát giai tất sinh trưởng kiên cố Tinh tiến chính trực tâm hạnh.

Khi bắt đầu sinh thân. Tất cả Bồ Tát hết thảy đều sinh trưởng hạnh tâm ngay thẳng Tinh tiến kiên cố.

初生枝時。一切菩薩生長一切波羅蜜枝。

Sơ sinh chi thời. Nhất thiết Bồ Tát sinh trưởng nhất thiết Ba La Mật chi.

Khi bắt đầu sinh cành. Tất cả Bồ Tát sinh trưởng tất cả nhánh Pháp tới Niết Bàn.

初生葉時。一切菩薩生長一切淨戒威儀頭陀功德之葉。

Sơ sinh diệp thời. Nhất thiết Bồ Tát sinh trưởng nhất thiết tịnh Giới uy nghi Đầu đà công Đức chi diệp.

Khi bắt đầu sinh lá. Tất cả Bồ Tát sinh trưởng tất cả lá công Đức uy nghi Hàng đầu Giới hạnh Thanh tịnh.

初生華時。一切菩薩善根莊嚴相好華敷。

Kinh Hoa nghiêm

**Sơ sinh hoa thời. Nhất thiết BỒ Tát thiện
Căn trang nghiêm Tướng hảo hoa phu.**

**Khi bắt đầu sinh hoa. Căn thiện của tất cả
BỒ Tát nở hoa Tướng Hảo trang nghiêm.**

初生果時。一切菩薩得無生忍受佛記果。

**Sơ sinh quả thời. Nhất thiết BỒ Tát đắc Vô
sinh Nhân thụ Phật kí quả.**

**Khi bắt đầu sinh quả. Tất cả BỒ Tát được
Nhân Không sinh nhận lấy quả ghi nhớ
thành Phật.**

佛子!如來智慧大藥王樹。唯除二處不得生長。

**Phật Tử ! Như Lai Trí tuệ đại dược vương
thụ. Duy trừ nhị xứ bất đắc sinh trưởng.**

**Phật Tử ! Cây thuốc lớn nhất Trí tuệ Như
Lai. Chỉ trừ hai nơi không được sinh
trưởng.**

所謂聲聞，緣覺，涅槃，地獄，深院及諸犯戒，邪見，
貪著，非法器等。

**Sở vị Thanh Văn, Duyên Giác, Niết Bàn,
Địa ngục, thâm khanh cập chư phạm Giới,
tà kiến, tham trước, phi Pháp khí đẳng.**

Kinh Hoa nghiêm

Gọi là Thanh Văn, Duyên Giác, Niết Bàn, Địa ngục, hầm sâu và các phạm Giới hạnh, thấy sai trái, tham nường nhờ, các khí Pháp sai.

而如來樹非不生長。其餘一切應受化者皆悉生長。

Nhi Như Lai thụ phi bất sinh trưởng. Kỳ dư nhất thiết ứng thụ hóa giả giai tất sinh trưởng.

Mà cây Như Lai không sinh trưởng sai. Tất cả khác đó ứng nhận cảm hóa hết thảy đều sinh trưởng.

而如來智慧大藥王樹不增不減。佛子!

Nhi Như Lai Trí tuệ đại dược vương thụ bất tăng bất giảm. Phật Tử!

Mà cây thuốc lớn nhất Trí tuệ Như Lai không tăng không giảm. Phật Tử!

是為菩薩摩訶薩第七勝行。知見如來，應供，等正覺心。

Thị vi BỒ Tát Ma ha tát đệ thất thắng hạnh. Trí kiến Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác tâm.

Kinh Hoa nghiêm

Đó là hạnh tốt thứ bảy của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Thấy biết tâm Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác.

復次佛子!譬如火劫起時。三千大千世界。

Phục thứ Phật Tử! Thí như hỏa kiếp khởi thời. Tam thiên Đại thiên Thế giới.

Lại nữa Phật Tử! Ví như khi phát ra kiếp lửa. Ba nghìn Đại thiên Thế giới.

一切所有大地草木金剛圍山。皆悉熾然燒盡無餘。

Nhất thiết sở hữu Đại địa thảo mộc Kim Vương Vi sơn. Giai tất sí nhiên thiêu tận vô dư.

Núi Kim Vương Vi cây cỏ của tất cả toàn bộ Thế giới. Hết thảy đều cháy mạnh đốt hết tận không thừa.

設有一人若以乾草投彼火中。寧得不然? 答言:

Thiết hữu nhất nhân nhược dĩ kiên thảo đầu bỉ hỏa trung. Ninh đắc bất nhiên? Đáp ngôn:

Nếu có một người hoặc dùng cỏ khô ném vào trong lửa đó. Yên ổn được không cháy? Trả lời nói rằng:

Kinh Hoa nghiêm

不也！無不燒盡。佛子！彼所投草猶可不盡。

**Bất dã ! Vô bất thiêu tận. Phật Tử ! Bỏ sở
đầu thảo do khả bất tận.**

**Không phải vậy ! Đều cháy hết cả. Phật Tử
! Cỏ được ném vào đó do có thể không hết.**

如來智慧於一切眾生，一切佛刹，一切劫數，
一切諸法無不悉知。

**Như Lai Trí tuệ ư nhất thiết chúng sinh,
nhất thiết Phật sát, nhất thiết Kiếp số, nhất
thiết chư Pháp vô bất tất tri.**

**Trí tuệ của Như Lai với tất cả chúng sinh,
tất cả nước Phật, tất cả số Kiếp, tất cả các
Pháp đều cùng biết.**

若有不知。無有是處。何以故？

如來智慧不可破壞悉明達故。

**Nhược hữu bất tri. Vô hữu thị xứ. Hà dĩ cố
? Như Lai Trí tuệ bất khả phá hoại tất minh
đạt cố.**

**Nếu không biết có. Không có nơi này. Có
là sao ? Trí tuệ của Như Lai không thể phá
hỏng do đều sáng suốt.**

Kinh Hoa nghiêm

佛子!是爲菩薩摩訶薩第八勝行。知見如來,應供,等正覺心。

Phật Tử! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát đệ bát thắng hạnh. Tri kiến Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác tâm.

Phật Tử! Đó là hạnh tốt thứ 8 của BỒ Tát BỒ Tát lớn. Thấy biết tâm Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác.

復次佛子!譬如風災壞世界時。有大風起。名曰壞散。

Phục thứ Phật Tử! Thí như phong tai hoại Thế giới thời. Hữu đại phong khởi. Danh viết Hoại tán.

Lại nữa Phật Tử! Ví như khi bệnh dịch phá hỏng Thế giới. Có nổi lên gió lớn. Tên là Tan hỏng.

悉能壞散磨滅大千世界金剛圍山一切萬物。

Tất năng hoại tán ma diệt Đại thiên Thế giới Kim Vương Vi sơn nhất thiết vạn vật.

Đều có thể tan hỏng phai mờ tất cả vạn vật của núi Kim Vương Vi ở Ba nghìn Đại thiên Thế giới.

Kinh Hoa nghiêm

爾時三千大千世界外復有風起。名障壞散風災。

**Nhĩ thời Tam thiên Đại thiên Thế giới
ngoại phục hữu phong khởi. Danh Chương
hoại tán phong tai.**

**Khi đó bên ngoài Ba nghìn Đại thiên Thế
giới lại có nổi lên gió. Tên là Chương ngại
tan hoại bệnh dịch.**

不令風災得至餘方。佛子!若無此障風。

**Bất linh phong tai đắc chí dư phương. Phật
Tử! Nhược vô thử chương phong.**

**Không làm cho bệnh dịch được đến
phương khác. Phật Tử! Nếu không có gió
ngăn cản này.**

十方無量無邊阿僧祇世界無不散滅。

**Thập phương vô lượng vô biên A tăng kì
Thế giới vô bất tán diệt.**

**Vô lượng vô biên A tăng kì Thế giới 10
phương đều tan diệt mất.**

如來, 應供, 等正覺亦復如是。有大智風。

**Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác diệt
phục như thị. Hữu đại Trí phong.**

Kinh Hoa nghiêm

**Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác cũng
lại như thế. Có gió Trí tuệ lớn.**

名曰散滅一切煩惱。悉能散滅一切菩薩煩惱習氣。

**Danh viết Tán diệt nhất thiết Phiền não.
Tất năng tán diệt nhất thiết Bồ Tát Phiền
não tập khí.**

**Tên là Tan mất tất cả Phiền não. Điều có
thể tan mất thói quen Phiền não của tất cả
Bồ Tát.**

如來復有巧方便智風。能持一切菩薩。

**Như Lai phục hữu xảo Phương tiện Trí
phong. Năng trì nhất thiết Bồ Tát.**

**Như Lai lại có gió Trí tuệ Phương tiện
khéo. Có thể giữ lấy tất cả Bồ Tát.**

不令究竟盡滅墮於聲聞，辟支佛地。

**Bất linh cứu cánh tận diệt đọa ư Thanh
Văn, Bích Chi Phật địa.**

**Không làm cho mất hết kết quả đọa xuống
bậc Thanh Văn Bích Chi Phật.**

菩薩摩訶薩得此巧方便智風力故。

**Bồ Tát Ma ha tát đắc thủ xảo Phương tiện
Trí phong lực cố.**

Kinh Hoa nghiêm

**BỒ TÁT BỒ TÁT lớn do được lực gió Trí tuệ
Phương tiện khéo này.**

能過聲聞，辟支佛地。究竟佛地。佛子！

Năng quá Thanh Văn, Bích Chi Phật địa.

Cứu cánh Phật địa. Phật Tử !

**Có thể vượt qua bậc Thanh Văn, Bích Chi
Phật. Thành quả bậc Phật. Phật Tử !**

是為菩薩摩訶薩第九勝行。知見如來，應供，
等正覺心。

Thị vi BỒ TÁT Ma ha tát đệ cửu thắng hạnh.

**Tri kiến Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính
Giác tâm.**

Đó là hạnh tốt thứ 9 của BỒ TÁT BỒ TÁT lớn.

**Thấy biết tâm Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng
Chính Giác.**

復次佛子！如來智慧無處不至。何以故？

**Phục thứ Phật Tử ! Như Lai Trí tuệ vô xứ
bất chí. Hà dĩ cố ?**

**Lại nữa Phật Tử ! Trí tuệ của Như Lai đều
đến khắp nơi. Có là sao ?**

無有眾生無眾生身，

如來智慧不具足者。但眾生顛倒。

Kinh Hoa nghiêm

**Vô hữu chúng sinh vô chúng sinh thân,
Như Lai Trí tuệ bất cụ túc giả. Dẫn chúng
sinh điên đảo.**

**Không có chúng sinh không có thân chúng
sinh, Trí tuệ của Như Lai không đầy đủ.
Chỉ vì chúng sinh đảo lộn.**

不知如來智遠離顛倒。起一切智，無師智，無礙智。

**Bất tri Như Lai Trí viễn ly điên đảo. Khởi
Nhất thiết Trí, vô Sư Trí, vô ngại Trí.**

Không biết Trí tuệ Như Lai rời xa đảo lộn.

**Nổi lên Tất cả Trí tuệ, Trí tuệ không có
Thầy, Trí tuệ không trở ngại.**

佛子！譬如有一經卷如一三千大千世界。

**Phật Tử ! Thí như hữu nhất Kinh quyển
như nhất Tam thiên Đại thiên Thế giới.**

**Phật Tử ! Ví như có một quyển Kinh bằng
một Ba nghìn Đại thiên Thế giới.**

大千世界一切所有無不記錄。

**Đại thiên Thế giới nhất thiết sở hữu vô bất
kí lục.**

**Toàn bộ tất cả Đại thiên Thế giới đều nhớ
ghi chép.**

Kinh Hoa nghiêm

若二千世界等。悉記二千世界中事。

Nhược nhị thiên Thế giới đấng. Tất kí nhị thiên Thế giới trung sự.

Nếu các hai nghìn Thế giới. Điều ghi chép việc trong hai nghìn Thế giới.

小千世界等。悉記小千世界中事。

Tiểu Thiên Thế giới đấng. Tất kí Tiểu Thiên Thế giới trung sự.

Nghìn các Thế giới nhỏ. Điều ghi chép việc trong nghìn Thế giới nhỏ.

四天下等。悉記四天下事。須彌山王等。悉記須彌山王事。

Tứ Thiên hạ đấng. Tất kí tứ Thiên hạ sự.

Tu di sơn vương đấng. Tất kí Tu di sơn vương sự.

Các 4 Thiên hạ. Điều ghi chép việc của bốn Thiên hạ. Các núi Tu Di lớn nhất. Điều ghi chép việc của núi Tu Di lớn nhất.

地天宮等。悉記地天宮殿中事。

Địa Thiên cung đấng. Tất kí địa Thiên cung điện trung sự.

Kinh Hoa nghiêm

Các cung điện Trời trên đất. Đều ghi chép việc trong cung điện Trời trên đất.

欲天宮等。悉記欲界天宮殿中事。

Dục Thiên cung đẳng. Tất kí Dục giới Thiên cung điện trung sự.

Các cung điện Trời Cõi Dục. Đều ghi chép việc trong cung điện Trời Cõi Dục.

色天宮等。悉記色界天宮殿中事。

Sắc Thiên cung đẳng. Tất kí Sắc giới Thiên cung điện trung sự.

Các cung điện Trời Cõi Sắc. Đều ghi chép việc trong cung điện Trời Cõi Sắc.

若無色天宮等。悉記無色界天宮殿中事。

Nhược vô Sắc Thiên cung đẳng. Tất kí vô Sắc giới Thiên cung điện trung sự.

Hoặc các cung điện Trời không Sắc. Đều ghi chép việc trong cung điện Trời Cõi không Sắc.

彼三千大千世界等經卷在一微塵內。

Bỉ Tam thiên Đại thiên Thế giới đẳng Kinh quyển tại nhất vi trần nội.

Kinh Hoa nghiêm

**Quyển Kinh của các Ba nghìn Đại thiên
Thế giới đó ở bên trong một bụi trần.**

一切微塵亦復如是。時有一人出興於世。智慧聰達。
。

Nhất thiết vi trần diệc phục như thị. Thời hữu nhất nhân xuất hưng ư thế. Trí tuệ thông đạt.

Tất cả bụi trần cũng lại như thế. Thời có một người xuất hiện ở đời. Trí tuệ thông suốt.

具足成就清淨天眼。見此經卷在微塵內。作如是念。
。

Cụ túc thành tựu Thanh tịnh Thiên nhãn. Kiến thử Kinh quyển tại vi trần nội. Tác như thị niệm.

Thành công đầy đủ mắt trên Trời Thanh tịnh. Thấy quyển Kinh này ở bên trong bụi trần. Làm suy ngẫm như thế.

云何如此廣大經卷在微塵內而不饒益眾生耶？

Vân hà như thử quảng đại Kinh quyển tại vi trần nội nhi bất nhiều ích chúng sinh da ?

Vì sao như quyển Kinh rộng lớn này ở bên trong một bụi trần mà không lợi ích chúng sinh ?

我當勤作方便。破彼微塵。出此經卷。饒益眾生。
Ngã đương cần tác Phương tiện. Phá bĩ vi trần. Xuất thử Kinh quyển. Nhiều ích chúng sinh.

Ta đang siêng làm Phương tiện. Phá bụi trần đó. Lấy ra quyển Kinh này. Lợi ích chúng sinh.

爾時彼人即作方便。破壞微塵。出此經卷。饒益眾生。

Nhĩ thời bĩ nhân tức tác Phương tiện. Phá hoại vi trần. Xuất thử Kinh quyển. Nhiều ích chúng sinh.

Khi đó người kia tức thời làm ra Phương tiện. Phá hỏng bụi trần. Lấy ra quyển Kinh này. Lợi ích chúng sinh.

佛子!如來智慧無相。智慧無礙。智慧具足。在於眾生身中。

Kinh Hoa nghiêm

Phật Tử ! Như Lai Trí tuệ vô tướng. Trí tuệ vô ngại. Trí tuệ cụ túc. Tại ư chúng sinh thân trung.

Phật Tử ! Trí tuệ của Như Lai không có hình tướng. Trí tuệ không trở ngại. Trí tuệ đầy đủ. Ở trong thân chúng sinh.

但愚癡眾生顛倒想覆。不知，不見，不生信心。

Đã ngu si chúng sinh điên đảo tưởng phúc. Bất tri, bất kiến, bất sinh tín tâm.

Chỉ vì chúng sinh ngu si, tưởng nhớ đảo lộn che phủ. Không biết, không thấy, không sinh tâm tin.

爾時如來以無障礙清淨天眼觀察一切眾生。

Nhĩ thời Như Lai dĩ vô chướng ngại Thanh tịnh Thiên nhãn quan sát nhất thiết chúng sinh.

Lúc đó Như Lai dùng mắt trên Trời Thanh tịnh không trở ngại quan sát tất cả chúng sinh.

觀已作如是言。奇哉!奇哉!云何如來具足智慧在於身中而不知見?

Kinh Hoa nghiêm

**Quan dĩ tác như thị ngôn. Kì tai ! Kì tai !
Vân hà Như Lai cụ túc Trí tuệ tại ư thân
trung nhi bất tri kiến?**

**Xem xong làm lời nói như thế. Lạ thay ! Lạ
thay ! Vì sao Trí tuệ đầy đủ của Như Lai
còn ở trong thân mà không thấy biết.**

我當教彼眾生覺悟聖道。

**Ngã đương giáo bĩ chúng sinh giác ngộ
Thánh Đạo.**

**Ta cần dạy chúng sinh đó giác ngộ Đạo
bậc Thánh.**

悉令永離妄想顛倒垢縛。具見如來智慧在其身內。

**Tất linh vĩnh ly vọng tưởng điên đảo cấu
phược. Cụ kiến Như Lai Trí tuệ tại kỳ thân
nội.**

**Đều giúp cho vĩnh viễn rời ảo tưởng đảo
lộn ràng buộc bản. Thấy đầy đủ Trí tuệ
của Như Lai còn ở bên trong thân họ.**

與佛無異。如來即時教彼眾生修八聖道。捨離虛妄
顛倒。

Kinh Hoa nghiêm

**Dữ Phật vô dị. Như Lai tức thời giáo bử
chúng sinh tu bát Thánh Đạo. Xả ly hư
vọng điên đảo.**

**Cùng với Phật không khác. Như Lai tức
thời dạy chúng sinh đó tu 8 Đạo bậc
Thánh. Rời bỏ ảo vọng đảo lộn.**

離顛倒已。具如來智。與如來等。饒益眾生。佛子！
**Ly điên đảo dĩ. Cụ Như Lai Trí. Dữ Như Lai
đẳng nhiều ích chúng sinh. Phật Tử !
Đã rời đảo lộn. Đây đủ Trí tuệ của Như Lai.
Cùng với các Như Lai lợi ích chúng sinh.
Phật Tử !**

是爲菩薩摩訶薩第十勝行。知見如來，應供，
等正覺心。

**Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ thập thắng
hạnh. Tri kiến Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng
Chính Giác tâm.**

**Đó là hạnh tốt thứ 10 của Bồ Tát Bồ Tát
lớn. Thấy biết tâm Như Lai, Ứng Cúng,
Đẳng Chính Giác.**

佛子！菩薩摩訶薩有如是等無量無數諸勝妙行

Kinh Hoa nghiêm

**Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát hữu như thị
đẳng vô lượng vô số chư thắng diệu hạnh.**

**Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn có như thế
cùng với vô lượng vô số các hạnh tốt đẹp.**

知見如來，應供，等正覺心。

**Tri kiến Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính
Giác tâm.**

**Thấy biết tâm Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng
Chính Giác.**

爾時普賢菩薩欲重明此義。以偈頌曰：

**Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát dục trùng minh
thử nghĩa. Dĩ kệ tụng viết：**

**Khi đó Phổ Hiền Bồ Tát muốn sáng lại
nghĩa này. Dùng bài kệ tụng nói rằng：**

欲知如來心。應解最勝智。

Dục tri Như Lai tâm. Ứng giải tối thắng Trí.

**Muốn biết thân Như Lai. Cần hiểu Trí tốt
nhất.**

如來智無量。最勝心亦然。

**Như Lai Trí vô lượng. Tối thắng tâm diệc
nhiên.**

Kinh Hoa nghiêm

Trí Như Lai vô lượng. Tâm tốt nhất cũng thế.

十方諸世界。一切眾生類。

Thập phương chư Thế giới. Nhất thiết chúng sinh loại.

Các Thế giới 10 phương. Tất cả loại chúng sinh.

皆悉依虛空。虛空無所依。

Giai tất y hư không. Hư không vô sở y.

Đều dựa vào khoảng không. Khoảng không không nơi dựa.

一切法界中。眾生種種樂。

Nhất thiết Pháp giới trung. Chúng sinh chủng chủng lạc.

Trong tất cả Cõi Pháp. Chúng sinh đủ loại vui.

方便巧智術。依最勝智起。

Phương tiện xảo Trí thuật. Y Tối Thắng Trí khởi.

Thuật Trí Phương tiện khéo. Nối dựa Trí Như Lai.

一切諸智慧。悉依善逝智。

Kinh Hoa nghiêm

**Nhất thiết chư Trí tuệ. Tất y Thiện Thệ Trí.
Tất cả các Trí tuệ. Đều dựa Trí Thiện Thệ.**

如來最勝智。寂然無所依。

**Như Lai tối thắng Trí. Tịch nhiên vô sở y.
Trí Như Lai tốt nhất. Vắng lặng không nơi
dựa.**

聲聞緣覺乘。解脫智慧果。

**Thanh Văn Duyên Giác Thừa. Giải thoát
Trí tuệ quả.**

**Bậc Thanh Văn Duyên Giác. Quả Trí tuệ
Giải thoát.**

悉從法界起。法界無增減。

**Tất tòng Pháp giới khởi. Pháp giới vô tăng
giảm.**

**Đều nổi từ Cõi Pháp. Cõi Pháp không tăng
giảm.**

最勝智如是。能起一切智。

**Tối thắng Trí như thị. Năng khởi Nhất thiết
Trí.**

Trí tốt nhất như thế. Hay nổi Tất cả Trí.

學智無學智。了達有無智。

Học Trí vô học Trí. Liễu đạt hữu vô Trí.

Kinh Hoa nghiêm

Trí học Trí không học. Thông tỏ Trí có không.

善逝無上智。出生一切智。

Thiện Thệ Vô thượng Trí. Xuất sinh Nhất thiết Trí.

Trí Bình Đẳng Thiện Thệ. Sinh ra Tất cả Trí.

非生非不生。皆悉無增減。

Phi sinh phi bất sinh. Giai tất vô tăng giảm. Sinh sai không sinh sai. Đều cùng không tăng giảm.

譬如大海水。澤潤一切地。

Thí như đại hải thủy. Trạch nhuận nhất thiết địa.

Ví như nước biển lớn. Thấm đẫm tất cả đất.

眾生善方便。求水無不得。

Chúng sinh thiện Phương tiện. Cầu thủy vô bất đắc.

Phương tiện thiện chúng sinh. Tìm nước đều có được.

大海地無念。我與眾生水。

Kinh Hoa nghiêm

Đại hải địa vô niệm. Ngã dĩ chúng sinh thủy.

Nơi biển lớn không nghĩ. Ta cho chúng sinh nước.

大海無增減。方便求悉得。

Đại hải vô tăng giảm. Phương tiện cầu tất đắc.

Biển lớn không tăng giảm. Phương tiện cầu đều được.

十方諸世界。一切群生類。

Thập phương chư Thế giới. Nhất thiết quần sinh loại.

Các Thế giới 10 phương. Tất cả các chúng sinh.

善逝智慧海。皆悉能潤澤。

Thiện Thệ Trí tuệ hải. Giai tất năng nhuận trạch.

Biển Trí tuệ Thiện Thệ. Đều cùng hay thấm dẫm.

各各勤方便。修習諸法門。

Các các cần Phương tiện. Tu tập chư Pháp môn

Kinh Hoa nghiêm

Tùng loại Phương tiện siêng. Tu luyện các môn Pháp.

一切修行者。疾得智慧光。

Nhất thiết tu hành giả. Tật đặc Trí tuệ quang.

Tất cả người tu hành. Nhanh được quang Trí tuệ.

如娑伽龍王。有四妙寶珠。

Như Sa Già Long vương. Hữu tứ diệu bảo châu.

Như Vua Rồng Sa Già. Có 4 châu báu hay.

密置深寶藏。眾生無能見。

Mật trí thâm bảo tạng. Chúng sinh vô năng kiến.

Cất kín trong tạng báu. Chúng sinh không thể thấy.

端嚴而方正。常住於大海。

Đoan nghiêm nhi phương chính. Thường trụ ư đại hải.

Đoan nghiêm và ngay ngắn. Thường ở trong biển lớn.

因此四摩尼。生出一切寶。

Kinh Hoa nghiêm

Nhân thủ tứ Ma ni. Sinh xuất nhất thiết bảo.

Do 4 Như ý này. Sinh ra tất cả báu.

最勝四種智。無量不可稱。

Tối Thắng tứ chủng Trí. Vô lượng bất khả xưng.

Bốn loại Trí Như Lai. Vô lượng không thể nói.

出生一切眾。無量諸智慧。

Xuất sinh nhất thiết Chúng. Vô lượng chư Trí tuệ.

Sinh ra tất cả Chúng. Vô lượng các Trí tuệ.

安住大乘藏。無量德莊嚴。

An trụ Đại Thừa tạng. Vô lượng Đức trang nghiêm.

Yên ở tạng Bạc Phật. Vô lượng Đức trang nghiêm.

除受記菩薩。一切莫能見。

Trừ thụ kí Bồ Tát. Nhất thiết mạc năng kiến.

Trừ Bồ Tát thành Phật. Tất cả không thể biết.

Kinh Hoa nghiêm

譬如大海中。有四摩尼寶。

Thí như đại hải trung. Hữu tứ Ma ni bảo.

Ví như trong biển lớn. Có 4 Như ý báu.

光焰甚猛熱。能消大海水。

Quang diễm thậm mãnh nhiệt. Năng tiêu đại hải thủy.

Quang sáng chói rất mạnh. Hay cạn nước biển lớn.

若無此四寶。天地悉漂沒。

Nhược vô thử tứ bảo. Thiên địa tất phiêu một.

Nếu không 4 báu này. Trời đất đều trôi chìm.

大海無增減。四域皆安住。

Đại hải vô tăng giảm. Tứ vực giai an trụ.

Biển lớn không tăng giảm. Bốn vùng đều yên ở.

如來四種智。無量不可稱。

Như Lai tứ chủng Trí. Vô lượng bất khả xưng.

Bốn loại Trí Như Lai. Vô lượng không thể nói.

Kinh Hoa nghiêm

能止諸菩薩。不善根波浪。

**Năng chỉ chư BỒ Tát. Bất thiện Căn ba
lăng.**

**Hay dừng các BỒ Tát. Sóng của Căn không
thiện.**

一切三世間。欲色無色界。

**Nhất thiết tam Thế gian. Dục Sắc vô Sắc
giới.**

**Tất cả 3 Thế gian. Cõi Dục, Sắc, không
Sắc.**

離我及我所。安住於虛空。

Ly Ngã cập Ngã sở. An trụ ư hư không.

**Rời ta và được ta. Yên ở trong khoảng
không.**

善逝智亦然。一切智根本。

**Thiện Thệ Trí diệc nhiên. Nhất thiết Trí
căn bản.**

**Trí Thiện Thệ cũng thế. Gốc của Tất cả
Trí.**

聲聞學無學。及諸緣覺智。

**Thanh Văn học vô học. Cập chư Duyên
Giác Trí.**

Kinh Hoa nghiêm

**Thanh Văn học không học. Cùng các Trí
Duyên Giác.**

菩薩普饒益。無量甚深智。

**Bồ Tát phổ nhiều ích. Vô lượng thậm thâm
Trí.**

Bồ Tát đều lợi ích. Trí rất sâu vô lượng.

悉依如來智。如來智無依。

Tất y Như Lai Trí. Như Lai Trí vô y.

**Đều dựa Trí Như Lai. Trí Như Lai không
dựa.**

如彼雪山頂。有大藥王樹。

**Như bử Tuyết sơn đỉnh. Hữu đại dược
vương thụ.**

**Như đỉnh núi Tuyết đóm. Có cây thuốc lớn
nhất.**

名不從根生。非不從根生。

**Danh Bất tông căn sinh. Phi bất tông căn
sinh.**

**Tên Sinh không từ gốc. Sinh không từ gốc
sai.**

由此藥王樹。生長因緣故。

Kinh Hoa nghiêm

Do thử dược vương thụ. Sinh trưởng Nhân duyên cố.

Do cây thuốc lớn này. Vì Nhân duyên sinh trưởng.

悉生閻浮提。一切諸樹林。

Tất sinh Diêm Phù Đề. Nhất thiết chư thụ lâm.

Diêm Phù Đề đều sinh. Tất cả các cây cối.

彼樹根生時。一切樹根生。

Bỉ thụ căn sinh thời. Nhất thiết thụ căn sinh.

Khi cây đó sinh gốc. Tất cả cây sinh gốc.

莖枝葉華實。一切亦如是。

Hành chi diệp hoa thực. Nhất thiết diệp như thị.

Thân càn lá hoa quả. Tất cả cũng như thế.

清淨甚深智。如來性中生。

Thanh tịnh thậm thâm Trí. Như Lai tính trung sinh.

Trí Thanh tịnh rất sâu. Sinh trong tính Như Lai.

Kinh Hoa nghiêm

依因如來智。出生修行智。

Y nhân Như Lai Trí. Xuất sinh tu hành Trí.

Dựa bởi Trí Như Lai. Sinh ra Trí tu hành.

一切菩薩行。無量諸功德。

**Nhất thiết BỒ Tát hạnh. Vô lượng chư công
Đức.**

**Tất cả hạnh BỒ Tát. Các công Đức vô
lượng.**

如來智樹王。平等心地生。

**Như Lai Trí thụ vương. Bình đẳng tâm địa
sinh.**

**Cây lớn Trí Như Lai. Sinh bậc tâm bình
đẳng.**

譬如劫盡時。猛盛大火災。

**Thí như Kiếp tận thời. Mãnh thịnh đại hỏa
tai.**

**Ví như khi Kiếp hết. Nạn lửa lớn cháy
mạnh.**

設人投乾草。猶可燒不盡。

**Thiết nhân đầu kiên thảo. Do khả thiêu bất
tận.**

Kinh Hoa nghiêm

Nếu người ném cỏ khô. Do còn cháy không hết.

善逝清淨智。無量無有邊。

Thiện Thệ Thanh tịnh Trí. Vô lượng vô hữu biên.

Trí Thanh tịnh Thiện Thệ. Vô lượng không có hạn.

悉能分別知。三世眾生類。

Tất năng phân biệt tri. Tam thế chúng sinh loại.

Đều hay phân biệt biết. Loại chúng sinh Ba Đời.

又知一切劫。一切諸佛刹。

Hựu tri nhất thiết Kiếp. Nhất thiết chư Phật sát.

Lại biết tất cả Kiếp. Tất cả các Nước Phật.

如是無量法。如來悉了知。

Như thị vô lượng Pháp. Như Lai tất liễu tri.

Vô lượng Pháp như thế. Như Lai đều biết rõ.

譬如劫盡時。風災名壞散。

Kinh Hoa nghiêm

Thí như Kiếp tận thời. Phong tai danh Hoại tán.

Ví như khi Kiếp hết. Nạn gió tên Tan hồng.

能壞諸大地。金剛及須彌。

Năng hoại chư Đại địa. Kim Cương cập Tu Di.

Hay hồng các Đất lớn. Kim Cương và Tu Di.

刹外有風起。名曰障散壞。

Sát ngoại hữu phong khởi. Danh viết Chương tán hoại.

Ngoài Nước có nổi gió. Tên là Ngăn tan hồng.

若無此風者。十方悉磨滅。

Nhược vô thử phong giả. Thập phương tất ma diệt.

Nếu không có gió này. Mười phương đều phai mờ.

十力亦如是。智慧風無量。

Thập lực diệt như thị. Trí tuệ phong vô lượng.

Kinh Hoa nghiêm

Mười lực cũng như thế. Gió Trí tuệ vô lượng.

皆悉能散滅。菩薩諸煩惱。

Giai tất năng tán diệt. Bồ Tát chư Phiền não.

Đều cùng hay tan mất. Các Phiền não Bồ Tát.

如來方便智。攝取諸菩薩。

Như Lai Phương tiện Trí. Nhiếp thủ chư Bồ Tát.

Trí Phương tiện Như Lai. Hút lấy các Bồ Tát.

過聲聞緣覺。安住如來地。

Quá Thanh Văn Duyên Giác. An trụ Như Lai địa.

Hơn Thanh Văn Duyên Giác. Yên ở bậc Như Lai.

譬如微塵內。有一大經卷。

Thí như vi trần nội. Hữu nhất đại Kinh quyển.

Ví như trong bụi trần. Có một quyển Kinh lớn.

Kinh Hoa nghiêm

三千世界等。無益眾生類。

Tam thiên Thế giới đấng. Vô ích chúng sinh loại.

Các Ba nghìn Thế giới. Không ích các chúng sinh.

爾時有一人。出興於世間。

Nhĩ thời hữu nhất nhân. Xuất hưng ư Thế gian.

Khi đó có một người. Xuất hiện ở Thế gian.

破塵出經卷。饒益一切世。

Phá trần xuất Kinh quyển. Nhiều ích nhất thiết thế.

Phá bụi lấy quyển Kinh. Lợi ích mọi Thế gian.

如來智如是。眾生悉具有。

Như Lai Trí như thị. Chúng sinh tất cụ hữu.

Trí Như Lai như thế. Chúng sinh đều có đủ.

顛倒妄想覆。眾生不知見。

Điên đảo vọng tưởng phúc. Chúng sinh bất tri kiến.

Kinh Hoa nghiêm

Đảo lộn ảo vọng che. Chúng sinh không thấy biết.

如來教眾生。修習八聖道。

Như Lai giáo chúng sinh. Tu tập bát Thánh Đạo.

Như Lai dạy chúng sinh. Tu luyện 8 Đạo Thánh.

除滅一切障。究竟成菩提。

Trừ diệt nhất thiết chướng. Cứu cánh thành BỒ ĐỀ.

Trừ diệt tất cả chướng. Kế quả thành BỒ ĐỀ.

佛子!云何菩薩摩訶薩知見如來應供,等正覺境界?

Phật Tử ! Vân hà BỒ Tát Ma ha tát tri kiến

Như Lai Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác cảnh giới ?

Phật Tử ! Vì sao BỒ Tát BỒ Tát lớn thấy

biết cảnh giới của Như Lai Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác ?

此菩薩摩訶薩成就無量無邊無礙智慧。知一切眾生

。

Kinh Hoa nghiêm

**Thử BỒ Tát Ma ha tát thành tựu vô lượng
vô biên vô ngại Trí tuệ. Tri nhất thiết
chúng sinh.**

**BỒ Tát BỒ Tát lớn này thành công vô lượng
vô biên Trí tuệ không trở ngại. Biết tất cả
chúng sinh.**

是如來境界。一切世間，一切刹，一切法，
一切眾生行。

**Thị Như Lai cảnh giới. Nhất thiết Thế gian,
nhất thiết Sát, nhất thiết Pháp, nhất thiết
chúng sinh hạnh.**

**Là cảnh giới Như Lai. Tất cả Thế gian, tất
cả Nước Phật, tất cả Pháp, tất cả hạnh
chúng sinh.**

如如不壞境界，無礙法界境界，實際無際境界，
Như như bất hoại cảnh giới, vô ngại Pháp
giới cảnh giới, thực tế vô tế cảnh giới,
**Cảnh giới không phá hỏng không động,
cảnh giới Cõi Pháp không trở ngại, cảnh
giới thực tế không thực tế.**

無量虛空境界，非境界境界。是如來境界。

Kinh Hoa nghiêm

Vô lượng hư không cảnh giới, phi cảnh giới cảnh giới. Thị Như Lai cảnh giới.

Cảnh giới khoảng không vô lượng, cảnh giới cảnh giới sai. Là cảnh giới Như Lai.

佛子!一切眾生無量故。如來境界無量。

Phật Tử ! Nhất thiết chúng sinh vô lượng cố. Như Lai cảnh giới vô lượng.

Phật Tử ! Do tất cả chúng sinh vô lượng. Cảnh giới Như Lai vô lượng.

一切世間無量故。如來境界無量。

Nhất thiết Thế gian vô lượng cố. Như Lai cảnh giới vô lượng.

Do tất cả Thế gian vô lượng. Cảnh giới Như Lai vô lượng.

乃至非境界境界無量故。如來境界無量。

Nãi chí phi cảnh giới cảnh giới vô lượng cố. Như Lai cảnh giới vô lượng.

Thậm chí do cảnh giới sai cảnh giới vô lượng. Cảnh giới Như Lai vô lượng.

非境界至一切處而無所至。如來境界亦復如是。

Phi cảnh giới chí nhất thiết xứ nhi vô sở chí. Như Lai cảnh giới diệc phục như thị.

Kinh Hoa nghiêm

Cảnh giới sai đến tất cả nơi mà không nơi đến. Cảnh giới Như Lai cũng lại như thế.

佛子!菩薩摩訶薩知心境界是如來境界。

Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát tri tâm cảnh giới, thị Như Lai cảnh giới.

Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn biết cảnh giới tâm, là cảnh giới Như Lai.

如心境界無量故。如來境界無量。何以故？

Như tâm cảnh giới vô lượng cố. Như Lai cảnh giới vô lượng. Hà dĩ cố ?

Do cảnh giới tâm vô lượng. Cảnh giới Như Lai vô lượng. Cố là sao ?

隨心無量。出生智慧亦復如是。

Tùy tâm vô lượng. Xuất sinh Trí tuệ diệc phục như thị.

Theo tâm vô lượng. Sinh ra Trí tuệ cũng lại như thế.

佛子!譬如大龍隨心降雨。雨不從內亦不從外。

Phật Tử ! Thí như đại Long tùy tâm giáng vũ. Vũ bất tòng nội diệc bất tòng ngoại.

Kinh Hoa nghiêm

Phật Tử ! Ví như Rồng lớn tùy tâm giáng mưa. Mưa không từ bên trong cũng không từ bên ngoài.

如來境界亦復如是。隨心所念。

Như Lai cảnh giới diệc phục như thị. Tùy tâm sở niệm.

Cảnh giới Như Lai cũng lại như thế. Theo nghĩ nhớ của tâm.

於念念中出生無量不思議智。彼諸智慧。悉無來處。

Ư niệm niệm trung xuất sinh vô lượng bất tư nghị Trí. Bỉ chư Trí tuệ tất vô lai xứ.

Ở trong từng nghĩ nhớ sinh ra vô lượng Trí tuệ không thể nghĩ bàn. Các Trí tuệ đó đều không nơi tới.

佛子!一切大海水皆從龍王心願所起。

Phật Tử ! Nhất thiết đại hải thủy giai tòng Long vương tâm nguyện sở khởi.

Phật Tử ! Nước tất cả biển lớn đều phát ra do từ tâm nguyện của Vua Rồng.

如來智海亦復如是。悉從大願力起。佛子!

Kinh Hoa nghiêm

Như Lai Trí hải diệc phục như thị. Tất tòng đại nguyện lực khởi. Phật Tử !

Biển Trí tuệ Như Lai cũng lại như thế. Đều phát ra từ lực nguyện lớn. Phật Tử !

如來智海無量無邊。不可言說，不可思議。

Như Lai Trí hải vô lượng vô biên. Bất khả ngôn thuyết, bất khả tư nghị.

Biển Trí tuệ Như Lai vô lượng vô biên.

Không thể nói giảng, không thể nghĩ bàn.

我說小諭。汝今諦聽。佛子!

Ngã thuyết tiểu dụ. Nhữ kim đế thính. Phật Tử !

Ta nói ví dụ nhỏ. Ngài nay lắng nghe. Phật Tử !

此閻浮提內流出二千五百河水。悉入大海。

Thử Diêm Phù Đề nội lưu xuất nhị thiên ngũ bách hà thủy. Tất nhập đại hải.

Bên trong Diêm Phù Đề này nước Nước chảy ra từ 2 nghìn 500 sông. Đều nhập vào biển lớn.

俱耶尼內流出五千河水。悉入大海。

Kinh Hoa nghiêm

**Câu Da Ni nội lưu xuất ngũ thiên hà thủy.
Tất nhập đại hải.**

**Bên trong Câu Da Ni nước Nước chảy ra từ
5 nghìn sông. Đều nhập vào biển lớn.**

弗婆提内流出八千四百河水。悉入大海。

**Phất Bà Đề nội lưu xuất bát thiên tứ bách
hà thủy. Tất nhập đại hải.**

**Bên trong Phất Bà Đề nước Nước chảy ra
từ 8 nghìn 4 trăm sông. Đều nhập vào biển
lớn.**

鬱單越内流出一萬河水。悉入大海。

**Uất Đan Việt nội lưu xuất nhất vạn hà thủy.
Tất nhập đại hải.**

**Bên trong Uất Đan Việt nước Nước chảy ra
từ 1 vạn sông. Đều nhập vào biển lớn.**

佛子!此四天下内如是二萬五千九百河水。悉入大海

。

**Phật Tử ! Thử tứ Thiên hạ nội như thị nhị
vạn ngũ thiên cửu bách hà thủy. Tất nhập
đại hải.**

Kinh Hoa nghiêm

Phật Tử ! Như thế bên trong 4 Thiên hạ này nước từ 2 vạn 5 nghìn 9 trăm sông. Đều nhập vào biển lớn.

佛子! 於意云何此水多少? 答言: 甚多!

Phật Tử ! Ư ý vân hà, thử thủy đa thiểu ?

Đáp ngôn : Thập đa !

Phật Tử ! Nghĩa này thế nào, nước này bao nhiêu ? Trả lời nói rằng : Rất nhiều !

佛子! 復有十光明龍王。雨大海中悉過前水。

Phật Tử ! Phục hữu Thập Quang Minh Long vương. Vũ đại hải trung tất quá tiền thủy.

Phật Tử ! Lại có Vua Rộng Thập Quang Minh. Mưa trong biển lớn lại đều vượt hơn trước.

百光明龍王。雨大海中復悉過前。

Bách Quang Minh Long vương. Vũ đại hải trung phục tất quá tiền.

Vua Rộng Bách Quang Minh. Mưa trong biển lớn lại đều vượt hơn trước.

大莊嚴龍王。雨大海中復悉過前。

Đại Trang Nghiêm Long vương. Vũ đại hải trung phục tất quá tiền.

Kinh Hoa nghiêm

Vua Rồng Đại Trang Nghiêm. Mưa trong biển lớn lại đều vượt hơn trước.

摩那斯龍王。雨大海中復悉過前。

Ma Na Tư Long vương. Vũ đại hải trung phục tất quá tiên.

Vua Rồng Ma Na Tư. Mưa trong biển lớn lại đều vượt hơn trước.

大雷龍王。雨大海中復悉過前。

Đại Lô Long vương. Vũ đại hải trung phục tất quá tiên.

Vua Rồng Đại Lô. Mưa trong biển lớn lại đều vượt hơn trước.

難陀跋難陀龍王。雨大海中。復悉過前。

Nan Đà Bạt Nan Đà Long vương. Vũ đại hải trung phục tất quá tiên.

Vua Rồng Nan Đà Bạt Nan Đà. Mưa trong biển lớn lại đều vượt hơn trước.

無量光明龍王。雨大海中復悉過前。

Vô Lượng Quang Minh Long vương. Vũ đại hải trung phục tất quá tiên.

Vua Rồng Vô Lượng Quang Minh. Mưa trong biển lớn lại đều vượt hơn trước.

Kinh Hoa nghiêm

流注不斷龍王。雨大海中復悉過前。

Lưu Chú Bất Đoạn Long vương. Vũ đại hải trung phục tất quá tiên.

Vua Rồng Lưu Chú Bất Đoạn. Mưa trong biển lớn lại đều vượt hơn trước.

大勝龍王。雨大海中復悉過前。

Đại Thắng Long vương. Vũ đại hải trung phục tất quá tiên.

Vua Rồng Đại Thắng. Mưa trong biển lớn lại đều vượt hơn trước.

金剛光明龍王。雨大海中復悉過前。

Kim Cương Quang Minh Long vương. Vũ đại hải trung phục tất quá tiên.

Vua Rồng Kim Cương Quang Minh. Mưa trong biển lớn lại đều vượt hơn trước.

佛子!如是等八十億龍王。各雨大海。展轉過前。

Phật Tử ! Như thị đẳng bát thập ức Long vương. Các vũ đại hải triển chuyển quá tiên.

Phật Tử ! Như thế cùng với 80 trăm triệu Vua Rồng. Đều mưa ở biển lớn phát triển nhiều hơn trước.

Kinh Hoa nghiêm

娑伽羅龍王太子。名曰佛生。雨大海中復悉過前。

Sa Già La Long vương Thái tử. Danh viết Phật Sinh. Vũ đại hải trung phục tất quá tiền.

Thái Tử của Vua Rồng Sa Già La. Tên là Phật Sinh. Mưa trong biển lớn lại đều vượt hơn trước.

佛子!彼十光明龍王所住淵池。流入大海復悉過前。

Phật Tử ! Bỉ Thập Quang Minh Long vương sở trụ uyên trì. Lưu nhập đại hải phục tất quá tiền.

Phật Tử ! Vua Rồng Thập Quang Minh đó sống ở đầm sâu. Nước chảy ra nhập vào biển lớn lại đều vượt hơn trước.

百光明龍王所住淵池。流入大海復悉過前。

Bách Quang Minh Long vương sở trụ uyên trì. Lưu nhập đại hải phục tất quá tiền.

Vua Rồng Bách Quang Minh sống ở đầm sâu. Nước chảy ra nhập vào biển lớn lại đều vượt hơn trước.

大莊嚴龍王所住淵池。流入大海復悉過前。

Kinh Hoa nghiêm

Đại Trang Nghiêm Long vương sở trụ uyên trì. Lưu nhập đại hải phục tất quá tiên.

Vua Rồng Đại Trang Nghiêm sống ở đầm sâu. Nước chảy ra nhập vào biển lớn lại đều vượt hơn trước.

摩那斯龍王所住淵池。流入大海復悉過前。

Ma Na Tư Long vương sở trụ uyên trì. Lưu nhập đại hải phục tất quá tiên.

Vua Rồng Ma Na Tư sống ở đầm sâu. Nước chảy ra nhập vào biển lớn lại đều vượt hơn trước.

大雷龍王所住淵池。流入大海復悉過前。

Đại Lô Long vương sở trụ uyên trì. Lưu nhập đại hải phục tất quá tiên.

Vua Rồng Đại Lô sống ở đầm sâu. Nước chảy ra nhập vào biển lớn lại đều vượt hơn trước.

難陀跋難陀龍王所住淵池。流入大海復悉過前。

Nan Đà Bạt Nan Đà Long vương sở trụ uyên trì. Lưu nhập đại hải phục tất quá tiên.

Kinh Hoa nghiêm

Vua Rồng Nan Đà Bạt Nan Đà sống ở đầm sâu. Nước chảy ra nhập vào biển lớn lại đều vượt hơn trước.

無量光明龍王所住淵池。流入大海復悉過前。

Vô Lượng Quang Minh Long vương sở trụ uyên trì. Lưu nhập đại hải phục tất quá tiên.

Vua Rồng Vô lượng Quang minh sống ở đầm sâu. Nước chảy ra nhập vào biển lớn lại đều vượt hơn trước.

流注不斷龍王所住淵池。流入大海復悉過前。

Lưu Chú Bất Đoạn Long vương sở trụ uyên trì. Lưu nhập đại hải phục tất quá tiên,

Vua Rồng Lưu Chú Bất Đoạn sống ở đầm sâu. Nước chảy ra nhập vào biển lớn lại đều vượt hơn trước.

大勝龍王所住淵池。流入大海復悉過前。

Đại Thắng Long vương sở trụ uyên trì. Lưu nhập đại hải phục tất quá tiên.

Vua Rồng Đại Thắng sống ở đầm sâu. Nước chảy ra nhập vào biển lớn lại đều vượt hơn trước.

Kinh Hoa nghiêm

金剛光明龍王所住淵池。流入大海復悉過前。

Kim Cương Quang Minh Long vương sở trụ uyên trì. Lưu nhập đại hải phục tất quá tiên.

Vua Rồng Kim Cương Quang Minh sống ở đầm sâu. Nước chảy ra nhập vào biển lớn lại đều vượt hơn trước.

如是等廣說。乃至娑伽羅龍王太子所住淵池。

Như thị đẳng quảng thuyết. Nãi chí Sa Già La Long vương Thái tử sở trụ uyên trì.

Như thế cùng với nói rộng. Thậm chí Thái Tử của Vua Rồng Sa Già La sống ở đầm sâu.

流入大海復悉過前。佛子!如彼十龍王及八十億龍王。

Lưu nhập đại hải phục tất quá tiên. Phật Tử ! Như bử thập Long vương cập bát thập ức Long vương.

Nước chảy ra nhập vào biển lớn lại đều vượt hơn trước. Phật Tử ! Như 10 Vua Rồng đó cùng với 80 trăm triệu Vua Rồng.

乃至娑伽羅龍王太子。雨大海中及其淵池。

Kinh Hoa nghiêm

Nãi chí Sa Già La Long vương Thái Tử. Vũ đại hải trung cập kỳ uyên trì.

Thậm chí Thái Tử của Vua Rồng Sa Già La. Mưa ở trong biển lớn cùng với đầm sâu của họ.

皆悉不及娑伽羅龍王所雨大海。娑伽羅龍王所住淵池。

Giai tất bất cập Sa Già La Long vương sở vũ đại hải. Sa già la Long vương sở trụ uyên trì.

Hết thủy đều không bằng mưa ở biển lớn của Vua Rồng Sa Già La. Vua Rồng Sa Già La sống ở đầm sâu.

涌出流入大海倍復過前。彼涌流水青瑠璃色。盈滿大海。

Dũng xuất lưu nhập đại hải bội phục quá tiền. Bĩ dũng lưu thủy thanh lưu ly sắc. Doanh mãn đại hải.

Giòng chảy phát ra nhập vào biển lớn lại gấp bội vượt hơn trước. Nước giòng chảy phát ra màu xanh lưu ly. Đầy khắp biển lớn.

Kinh Hoa nghiêm

涌出有時。是故海潮常不失時。佛子!如是大海。

**Dũng xuất hữu thời. Thị cố hải triều thường
bất thất thời. Phật Tử! Như thị đại hải.**

**Phát ra có thời khắc. Vì thế thủy triều biển
thường không sai thời. Phật Tử! Như thế
biển lớn.**

其水無量, 珍寶無量, 眾生無量, 大地無量。

**Kỳ thủy vô lượng, trân bảo vô lượng, chúng
sinh vô lượng, Đại địa vô lượng.**

**Nước của nó vô lượng, châu báu vô lượng,
chúng sinh vô lượng, Đất lớn vô lượng.**

佛子!於意云何彼大海水爲無量不? 答言: 實爾!

**Phật Tử! Ư ý vân hà bỉ đại hải thủy vi vô
lượng phủ? Đáp ngôn: Thực nhĩ!**

**Phật Tử! Ý đó thế nào, nước biển đó là vô
lượng phải không? Trả lời nói rằng: Thực
như thế!**

其水深廣不可爲諭。佛子! 如是海水深廣無量。

**Kỳ thủy thâm quảng bất khả vi dụ. Phật Tử
! Như thị hải thủy thâm quảng vô lượng.**

Kinh Hoa nghiêm

Nước đó sâu rộng không thể làm ví dụ.

Phật Tử ! Như thế nước biển sâu rộng vô lượng.

於如來無量智海。百分不及其一。乃至不可爲譬。

Ư Như Lai vô lượng Trí hải. Bách phần bất cập kỳ nhất. Nãi chí bất khả vi thí.

Với biển Trí tuệ vô lượng của Như Lai.

Không bằng 1 phần trăm. Thậm chí không thể làm ví dụ.

但隨所應化。爲作譬諭。佛子!

菩薩摩訶薩知見如來智海。

Đãn tùy sở ứng hóa. Vị tác thí dụ. Phật Tử !

Bồ Tát Ma ha tát tri kiến Như Lai Trí hải.

Chỉ thuận theo yêu cầu hóa ra. Vì làm ví

dụ. Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn thấy biết

biển Trí tuệ Như Lai.

深廣無量。從初發心乃至不斷菩薩無量行故。

Thâm quảng vô lượng. Tông sơ phát tâm

nãi chí bất đoạn Bồ Tát vô lượng hạnh cố.

Sâu rộng vô lượng. Do từ ban đầu phát tâm

thậm chí không cắt đứt vô lượng hạnh Bồ

Tát.

Kinh Hoa nghiêm

知見道品寶無量不斷三寶故。

Tri kiến Đạo phẩm bảo vô lượng bất đoạn Tam Bảo cố.

Do Thấy biết phẩm Đạo báu vô lượng, không cắt đứt Phật Pháp Tăng.

知見無量眾生歡喜長養一切聲聞，學，無學及緣覺故。

Tri kiến vô lượng chúng sinh, hoan hỷ trưởng dưỡng nhất thiết Thanh Văn, học vô học cập Duyên Giác cố.

Thấy biết vô lượng chúng sinh, do vui mừng nuôi lớn tất cả Thanh Văn học không học và Duyên Giác.

知見大地無量從歡喜地乃至究竟無礙智地故。

Tri kiến Đại địa vô lượng, tòng Hoan hỷ Địa nãi chí cứu cánh vô ngại Trí địa cố.

Do thấy biết Đất lớn vô lượng, từ Bạc Vui mừng thậm chí thành quả bậc Trí tuệ không trở ngại.

佛子!是為菩薩摩訶薩知見如來，應供，等正覺境界。

Kinh Hoa nghiêm

**Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát tri kiến
Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác cảnh
giới.**

**Phật Tử ! Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn thấy biết
cảnh giới của Như Lai Ứng Cúng, Đẳng
Chính Giác.**

無量饒益一切眾生無量智慧故。

**Vô lượng nhiều ích nhất thiết chúng sinh,
vô lượng Trí tuệ cố.**

**Vô lượng lợi ích tất cả chúng sinh, do Trí
tuệ vô lượng.**

爾時普賢菩薩欲重明此義。以偈頌曰：

**Nhĩ thời Phổ Hiền BỒ Tát dục trùng minh
thử nghĩa. Dĩ kệ tụng viết：**

**Khi đó Phổ Hiền BỒ Tát muốn sáng lại
nghĩa này. Dùng bài kệ tụng nói rằng：**

離垢淨境界。無量不可稱。

**Ly cấu tịnh cảnh giới. Vô lượng bất khả
xưng.**

**Cảnh giới sạch rời bản. Vô lượng không
thể nói.**

殊勝願力故。一切無有量。

Kinh Hoa nghiêm

Thù thắng nguyện lực cố. Nhất thiết vô hữu lượng.

Do lực nguyện rất tốt. Tất cả không có lượng.

譬如心境界。無量無有邊。

Thí như tâm cảnh giới. Vô lượng vô hữu biên.

Ví như cảnh giới tâm. Vô lượng không có hạn.

一切諸十力。境界亦如是。

Nhất thiết chư thập lực. Cảnh giới diệc như thị.

Tất cả các 10 lực. Cảnh giới cũng như thế.

譬如大龍王。不離於本處。

Thí như đại Long vương. Bất ly ư bản xứ.

Ví như Vua Rồng lớn. Không rời nơi mình ở.

以心願力故。其雨無有量。

Dĩ tâm nguyện lực cố. Kỳ vũ vô hữu lượng.

Do dùng lực nguyện tâm. Mưa đó không có lượng.

雨水無從來。亦無有去處。

Kinh Hoa nghiêm

Vũ thủy vô tòng lai. Diệc vô hữu khứ xứ.

Nước mưa không theo tới. Cũng không có nơi đi.

龍王願力故。隨心雨無量。

Long vương nguyện lực cố. Tùy tâm vũ vô lượng.

Do lực nguyện Vua Rồng. Tùy tâm mưa vô lượng.

一切十方刹。十力亦如是。

Nhất thiết thập phương Sát. Thập lực diệc như thị.

Tất cả Nước 10 phương. Mười lực cũng như thế.

本無所從來。去亦無所至。

Bản vô sở tòng lai. Khứ diệc vô sở chí.

Vốn không nơi theo tới. Đi cũng không nơi đến.

無量諸境界。悉從心緣起。

Vô lượng chư cảnh giới. Tất tòng tâm duyên khởi.

Các cảnh giới vô lượng. Đều nổi từ Duyên tâm.

Kinh Hoa nghiêm

一切諸法界。皆入一毛道。

Nhất thiết chư Pháp giới. Giai nhập nhất mao đạo.

Tất cả các Cõi Pháp. Đều vào một đầu lông.

譬如大海水。無量無有邊。

Thí như đại hải thủy. Vô lượng vô hữu biên.

Ví như nước biển lớn. Vô lượng không có hạn.

眾生及珍寶。大地亦無量。

Chúng sinh cập trân bảo. Đại địa diệc vô lượng.

Chúng sinh và châu báu. Đất lớn cũng vô lượng.

海水常湛然。皆悉同一味。

Hải thủy thường tràm nhiên. Giai tất đồng nhất vị.

Nước biển thường trong suốt. Đều cùng nhau một vị.

隨眾生受用。其味各不同。

Kinh Hoa nghiêm

Tùy chúng sinh thụ dụng. Kỳ vị các bất đồng.

Tùy chúng sinh nhận dùng. Vị đó đều khác nhau.

最勝亦如是。智慧海無量。

Tối Thắng diệc như thị. Trí tuệ hải vô lượng.

Như Lai cũng như thế. Biển Trí tuệ vô lượng.

三寶最勝故。是故寶無量。

Tam Bảo tối thắng cố. Thị cố bảo vô lượng.

Do Tam Bảo tốt nhất. Vì thế quý vô lượng.

聲聞學無學。辟支佛無量。

Thanh Văn học vô học. Bích Chi Phật vô lượng.

Thanh Văn học không học. Bích Chi Phật vô lượng.

具修無上道。故說地無量。

Cụ tu Vô thượng Đạo. Cố thuyết Địa vô lượng.

Kinh Hoa nghiêm

Tu đủ Đạo Bình Đẳng. Nên nói Bạc vô lượng.

佛子!云何菩薩摩訶薩知見如來,應供,等正覺行?

Phật Tử! Vân hà BỒ Tát Ma ha tát tri kiến Như Lai Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác hạnh?

Phật Tử! Làm sao BỒ Tát BỒ Tát lớn thấy biết hạnh của Như Lai Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác?

此菩薩摩訶薩知見如來無礙行,如如行。

Thử BỒ Tát Ma ha tát tri kiến Như Lai vô ngại hạnh, như như hạnh.

BỒ Tát BỒ Tát lớn này thấy biết hạnh không trở ngại, hạnh không động của Như Lai.

是如來行如如。過去不滅。未來不至。現在不起。

Thị Như Lai hạnh như như. Quá khứ bất diệt. Vị lai bất chí. Hiện tại bất khởi.

Hạnh Như Lai đó không động. Quá khứ không mất. Tương lai không đến. Hiện tại không nổi lên.

如來行亦如是。不滅,不至,不起。

Kinh Hoa nghiêm

Như Lai hạnh diệc như thị. Bất diệt, bất chí, bất khởi.

Hạnh của Như Lai cũng như thế. Không mất, không đến, không nổi lên.

佛子!譬如法界無量無縛。何以故?法界無身故。

Phật Tử ! Thí như Pháp giới vô lượng vô phược. Hà dĩ cố ? Pháp giới vô thân cố.

Phật Tử ! Ví như Cõi Pháp vô lượng không trói buộc. Cố là sao ? Do Cõi Pháp không có thân.

如來行亦如是。無量無縛。何以故 ?

如來行無身故。

Như Lai hạnh diệc như thị. Vô lượng vô phược. Hà dĩ cố ? Như Lai hạnh vô thân cố.

Hạnh của Như Lai cũng như thế. Vô lượng không trói buộc. Cố là sao ? Do hạnh của Như Lai không có thân.

佛子!譬如鳥飛虛空。經百千年所遊行處不可度量。

Phật Tử ! Thí như điều phi hư không. Kinh bách thiên niên sở du hành xứ bất khả đạc lượng.

Kinh Hoa nghiêm

Phật Tử ! Ví như chim bay trong khoảng không. Qua trăm nghìn năm đi tới được nơi không thể đo lường.

未遊行處亦不可量。何以故？虛空無分齊故。

Vị du hành xứ diệc bất khả lượng. Hà dĩ cố ? Hư không vô phần tề cố.

Chưa đi tới nơi không thể đo lường. Cố là sao ? Do khoảng không không phân đều.

如來，應供，等正覺行亦復如是。

Như Lai Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác hạnh diệc phục như thị.

Hạnh của Như Lai Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác cũng lại như thế.

若使有人於百千億那由他劫。分別解說如來之行。

Nhược sử hữu nhân ư bách thiên ức Na do tha Kiếp. Phân biệt giải thuyết Như Lai chi hạnh.

Nếu như có người với trăm nghìn trăm triệu Na do tha Kiếp. Phân biệt giảng giải hạnh của Như Lai.

已解說者不可限量。未解說者亦不可量。何以故？

Kinh Hoa nghiêm

Dĩ giải thuyết giả bất khả hạn lượng. Vị giải thuyết giả diệc bất khả lượng. Hà dĩ cố ?

Đã giảng giải không thể hạn lượng. Chưa giảng giải cũng không thể hạn lượng. Có là sao ?

如來行無分齊故。佛子!如來,應供,等正覺。住如來住。

Như Lai hạnh vô phân tề cố. Phật Tử ! Như Lai Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác. Trú Như Lai trụ.

Do hạnh Như Lai không phân đều. Phật Tử ! Như Lai Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác. Ở dừng ở của Như Lai.

無所住故。而能普爲一切眾生。示現開導如來之行。

Vô sở trụ cố. Nhi năng phổ vị nhất thiết chúng sinh. Thị hiện khai đạo Như Lai chi hạnh.

Do không nơi dừng ở. Mà có thể vì tất cả chúng sinh. Tỏ ra rõ mở dẫn đường hạnh của Như Lai.

眾生見已出過一切諸障礙道。佛子!譬如金翅鳥王。

Kinh Hoa nghiêm

**Chúng sinh kiến dĩ xuất quá nhất thiết chư
chướng ngại Đạo. Phật Tử ! Thí như Kim Sí
điều Vương.**

**Chúng sinh thấy xong vượt ra khỏi tất cả
các Đạo chướng ngại. Phật Tử ! Ví như Vua
chim Kim Sí.**

飛行虛空。安住虛空。以清淨眼觀察大海龍王宮殿
。

**Phi hành hư không. An trụ hư không. Dĩ
Thanh tịnh nhãn quan sát đại hải Long
vương cung điện.**

**Bay đi trong khoảng không. Yên ở trong
khoảng không. Dùng mắt Thanh tịnh quan
sát cung điện Vua Rồng biển lớn.**

奮勇猛力。以左右翅博開海水。悉令兩闢。

**Phấn dũng mãnh lực. Dĩ tả hữu sí bác khai
hải thủy. Tất linh lưỡng tịch.**

**Lực bay dũng mãnh. Dùng cánh phải trái
mở rộng nước biển. Đều làm cho mở hai
cửa.**

知龍男女有命盡者。而撮取之。

Kinh Hoa nghiêm

Tri Long nam nữ hữu mệnh tận giả. Nhi toát thủ chi.

Biết nam nữ RỒNG nếu hết thọ mệnh. Mà tóm bắt lấy.

如來，應供，

等正覺金翅鳥王亦復如是。安住無礙虛空之中。

Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác Kim sí điều Vương diệc phục như thị. An trụ vô ngại hư không chi trung.

Vua chim Kim Sí của Như Lai Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác cũng lại như thế. Yên ở trong khoảng không không có trở ngại.

以清淨眼觀察法界諸宮殿中一切眾生。

Dĩ Thanh tịnh nhãn quan sát Pháp giới chư cung điện trung nhất thiết chúng sinh.

Dùng mắt Thanh tịnh quan sát tất cả chúng sinh trong các cung điện Cõi Pháp.

若有善根已成熟者。奮勇猛十力，止觀兩翅。

Nhược hữu thiện Căn dĩ thành thực giả.

Phần dũng mãnh thập lực, chỉ quan lượng sí.

Kinh Hoa nghiêm

Nếu có Căn thiện đã thành thực. Mười lực hăng hái dũng mãnh, dùng hai cánh quan sát.

博開生死大愛海水。隨其所應出生死海。

Bác khai sinh tử đại ái hải thủy. Tùy kỳ sở ứng xuất sinh tử hải.

Mở rộng nước biển lớn yêu sinh chết. Tùy theo yêu cầu của họ ra ngoài biển sinh chết.

除滅一切妄想顛倒。安立如來無礙之行。

Trừ diệt nhất thiết vọng tưởng điên đảo.

An lập Như Lai vô ngại chi hạnh.

Trừ diệt tất cả ảo tưởng đảo lộn. Yên lập dụng hạnh không trở ngại của Như Lai.

佛子!譬如日月周行虛空。不作是念。

Phật Tử! Thí như Nhật Nguyệt châu hành hư không. Bất tác thị niệm.

Phật Tử! Ví như mặt Trời mặt Trăng đi khắp khoảng không. Không làm suy ngẫm đó.

我行虛空從何所來?去至何所?如來亦復如是。

Kinh Hoa nghiêm

**Ngã hành hư không tòng hà sở lai ? Khứ
chí hà sở ? Như Lai diệc phục như thị.**

**Ta đi trong khoảng không từ nơi nào tới ?
Đi đến nơi nào ? Như Lai cũng lại như thế.**

周行無礙解脫虛空。分別一切法界。

Châu hành vô ngại Giải thoát hư không.

Phân biệt nhất thiết Pháp giới.

**Đi khắp khoảng không Giải thoát không trở
ngại. Phân biệt tất cả Cõi Pháp.**

饒益一切眾生。廣作佛事。如來不作是念。我有去
來。

**Nhiều ích nhất thiết chúng sinh. Quảng tác
Phật sự. Như Lai bất tác thị niệm. Ngã hữu
khứ lai.**

**Lợi ích tất cả chúng sinh. Rộng làm việc
Phật. Như Lai không làm suy ngẫm đó. Ta
có đi tới.**

佛子!菩薩摩訶薩以如是等無量無邊勝行。

**Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát dĩ như thị đẳng
vô lượng vô biên thắng hạnh.**

**Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn dùng như thế
cùng với vô lượng vô biên hạnh tốt.**

Kinh Hoa nghiêm

知見如來，應供，等正覺行。

Tri kiến Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác hạnh.

Thấy biết hạnh của Như Lai Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

爾時普賢菩薩欲重明此義。以偈頌曰：

Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát dục trùng minh thử nghĩa. Dĩ kê tụng viết：

Khi đó Phổ Hiền Bồ Tát muốn sáng lại nghĩa này. Dùng bài kệ tụng nói rằng：

譬如如無盡。無生亦無滅。

Thí như như vô tận. Vô sinh diệt vô diệt. Ví như bằng không hết. Không sinh cũng không mất.

亦無有方處。求之不可見。

Diệt vô hữu phương xứ. Cầu chi bất khả kiến.

Cũng không có nơi hướng. Cầu nó không thể thấy.

如來亦如是。境界不可量。

Như Lai diệt như thị. Cảnh giới bất khả lượng.

Kinh Hoa nghiêm

Như Lai cũng như thế. Cảnh giới không thể lường.

遠離於三世。其性悉如如。

**Viễn ly ư Tam thế. Kỳ tính tất như như.
Rời xa với Ba Đời. Tính đó đều không động.**

譬如諸法界。非界非不界。

Thí như chư Pháp giới. Phi giới phi bất giới.

Ví như các Cõi Pháp. Cõi sai không Cõi sai.

非有亦非無。非量非無量。

Phi hữu diệc phi vô. Phi lượng phi vô lượng.

Có sai lại không sai. Lường sai không lường sai.

功德持如是。所行不可量。

Công Đức trì như thị. Sở hành bất khả lượng.

Giữ công Đức như thế. Làm được không thể lường.

非有亦非無。其身本無故。

Kinh Hoa nghiêm

**Phi hữu diệc phi vô. Kỳ thân bản vô cố.
Có sai cùng không sai. Do thân đó vốn
không.**

如鳥飛虛空。經由百千年。

**Như điểu phi hư không. Kinh do bách thiên
niên.**

**Như chim bay khoảng không. Trải qua
trăm nghìn năm.**

行處未行處。皆悉不可量。

**Hành xứ vị hành xứ. Giai tất bất khả lượng.
Nơi đi nơi chưa đi. Đều cùng không thể
lường.**

若人百千劫。演說如來行。

**Nhược nhân bách thiên kiếp. Diễn thuyết
Như Lai hạnh.**

**Nếu người trăm nghìn kiếp. Diễn thuyết
hạnh Như Lai.**

已說及未說。皆悉不可量。

**Đĩ thuyết cập vị thuyết. Giai tất bất khả
lượng.**

**Đã nói và chưa nói. Đều cùng không thể
lường.**

Kinh Hoa nghiêm

譬如金翅鳥。安住於虛空。

Thí như Kim Sí điểu. An trụ ư hư không.

Ví như chim Kim Sí. Yên ở trong khoảng không.

觀察龍王宮。撮取其男女。

Quan sát Long vương cung. Toát thủ kỳ nam nữ.

Quan sát cung Vua Rồng. Tóm lấy nam nữ đó.

十力亦如是。安住如來行。

Thập lực diệc như thị. An trụ Như Lai hạnh.

Mười lực cũng như thế. Yên ở hạnh Như Lai.

善根純熟者。令出煩惱海。

Thiện Căn thuần thực giả. Linh xuất Phiền não hải.

Người Căn thiện thuần thực. Giúp khỏi biển Phiền não.

譬如淨日月。周行於虛空。

Thí như tịnh Nhật Nguyệt. Châu hành ư hư không.

Kinh Hoa nghiêm

**Ví như Nhật Nguyệt sạch. Đi khắp trong
khoảng không.**

安樂一切眾。不念我能爾。

**An lạc nhất thiết chúng. Bất niệm Ngã
năng nhĩ.**

**Yên vui tất cả chúng. Không nghĩ ta hay
thế.**

如來亦如是。遊行諸法界。

**Như Lai diệc như thị. Du hành chư Pháp
giới.**

Như Lai cũng như thế. Đi tới các Cõi Pháp.

度脫一切眾。不念我能度。

**Độ thoát nhất thiết chúng. Bất niệm Ngã
năng độ.**

**Độ thoát tất cả chúng. Không nghĩ ta hay
độ.**

佛子!云何菩薩摩訶薩知見如來,應供,等正覺菩提?

Phật Tử! Vân hà Bồ Tát Ma ha tát tri kiến

**Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác Bồ Đề
?**

**Phật Tử! Vì sao Bồ Tát Bồ Tát lớn thấy
biết Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác**

Kinh Hoa nghiêm

BỒ ĐỀ ?

此菩薩摩訶薩知見菩提。解一切義。滅除疑惑。不
二等覺。

**Thử BỒ Tát Ma ha tát tri kiến BỒ ĐỀ. Giải
nhất thiết nghĩa. Diệt trừ nghi hoặc. Bất nhị
Đẳng Giác.**

BỒ Tát BỒ Tát lớn này thấy biết BỒ ĐỀ.

Hiểu tất cả nghĩa. Diệt trừ nghi hoặc.

Không hai Đẳng Giác.

無相，無行，無退，無量，無邊，無縛，
無脫。遠離二邊。

**Vô tướng, vô hành, vô thoái, vô lượng, vô
biên, vô phược, vô thoát. Viễn ly nhị biên.**

**Không tướng, không làm, không lui, vô
lượng, vô biên, không buộc không tháo.**

Rời xa hai bên.

知處非處。知一切字一切語言法。知一切眾生心心
所行。

**Tri xứ phi xứ. Tri nhất thiết tự nhất thiết
ngữ ngôn Pháp. Tri nhất thiết chúng sinh
tâm tâm sở hành.**

Kinh Hoa nghiêm

**Biết nơi nơi sai. Biết tất cả chữ tất cả Pháp
lời nói. Biết tâm làm được của tất cả tâm
chúng sinh.**

知一切根煩惱習性。於一念中悉知三世一切諸法。

**Tri nhất thiết Căn Phiền não tập tính. U
nhất niệm trung tất tri Tam thế nhất thiết
chư Pháp.**

**Biết tính quen Phiền não của tất cả Căn. Ở
trong một nghĩ nhớ đều biết tất cả các
Pháp Ba Đòi.**

佛子！譬如大海爲一切眾生色像之印。

**Phật Tử ! Thí như đại hải vi nhất thiết
chúng sinh sắc tượng chi ấn.**

**Phật Tử ! Ví như biển lớn làm in dấu hình
bóng của tất cả chúng sinh**

是故大海說名爲印。如來，應供，
等正覺菩提亦復如是。

**Thị cố đại hải thuyết danh Vi ấn. Như Lai,
Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác Bồ Đề diệc
phục như thị.**

Kinh Hoa nghiêm

**Vì thế biển lớn nói tên là Làm in dấu. Như
Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác Bồ Đề cũng
lại như thế.**

一切眾生心念諸根。現菩提中而無所現。

Nhất thiết chúng sinh tâm niệm chư Căn.

Hiện Bồ Đề trung nhi vô sở hiện.

Tâm tất cả chúng sinh nghĩ nhớ các Căn.

Hiện ra trong Bồ Đề mà không nơi hiện ra.

故說如來爲一切覺。佛子!一切諸佛菩提。

Cổ thuyết Như Lai vi nhất thiết giác. Phật

Tử ! Nhất thiết chư Phật Bồ Đề.

Cho nên nói Như Lai là biết tất cả. Phật Tử

! Tất cả các Phật Bồ Đề.

一切文字所不能記。一切語言所不能說。不可爲譬
。

**Nhất thiết văn tự sở bất năng kí. Nhất thiết
ngữ ngôn sở bất năng thuyết. Bất khả vi
thí.**

**Tất cả văn tự do không thể ghi nhớ. Tất cả
các lời nói do không thể nói. Không thể
làm ví dụ.**

但隨所應如來爲之分別演說。

Kinh Hoa nghiêm

**Đãn tùy sở ứng Như Lai vi chi phân biệt
diễn thuyết.**

**Chỉ theo yêu cầu Như Lai vì phân biệt diễn
thuyết.**

佛子!如來,應供,等正覺成菩提時。住佛方便。

**Phật Tử ! Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính
Giác thành BỒ ĐỀ thời. Trụ Phật Phương
tiện.**

**Phật Tử ! Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính
Giác khi thành BỒ ĐỀ. Dừng ở Phương tiện
của Phật.**

得一切眾生等身。得一切法等身。得一切刹等身。

**Đắc nhất thiết chúng sinh đẳng thân. Đắc
nhất thiết Pháp đẳng thân. Đắc nhất thiết
Sát đẳng thân,**

**Được thân bình đẳng của tất cả chúng
sinh. Được thân bình đẳng của tất cả Pháp.
Được thân bình đẳng của tất cả Nước Phật.**

得一切三世等身。得一切如來等身。得一切諸佛等
身。

Kinh Hoa nghiêm

Đắc nhất thiết Tam thế đẳng thân. Đắc nhất thiết Như Lai đẳng thân. Đắc nhất thiết chư Phật đẳng thân.

Được thân bình đẳng của tất cả Ba Đồi.

Được thân bình đẳng của tất cả Như Lai.

Được thân bình đẳng của tất cả các Phật.

得一切語言等身。得一切法界等身。得虛空界等身。

。

Đắc nhất thiết ngữ ngôn đẳng thân. Đắc nhất thiết Pháp giới đẳng thân. Đắc hư không giới đẳng thân.

Được thân bình đẳng của tất cả lời nói.

Được thân bình đẳng của tất cả Cõi Pháp.

Được thân bình đẳng của tất cả Cõi khoảng không.

得無礙法界等身。得出生無量界等身。

Đắc vô ngại Pháp giới đẳng thân. Đắc xuất sinh vô lượng giới đẳng thân.

Được thân bình đẳng của Cõi Pháp không trở ngại. Được sinh ra thân bình đẳng của vô lượng Cõi.

得一切行界等身。得寂滅涅槃界等身。佛子!

Kinh Hoa nghiêm

**Đặc nhất thiết hành giới đẳng thân. Đặc
Tịch diệt Niết Bàn giới đẳng thân. Phật Tử
!**

**Được thân bình đẳng của tất cả Cõi hành.
Được thân bình đẳng của Cõi Niết Bàn
Rỗng lặng. Phật Tử !**

隨如來所得身。當知音聲及無礙心亦復如是。

**Tùy Như Lai sở đắc thân. Đương tri âm
thanh cập vô ngại tâm diệc phục như thị.
Thuận theo Như Lai được thân. Cần biết
âm thanh và tâm không trở ngại cũng lại
như thế.**

如來具足如是等三種清淨無量。佛子!如來身中。

**Như Lai cụ túc như thị đẳng tam chủng
Thanh tịnh vô lượng. Phật Tử ! Như Lai
thân trung.**

**Như Lai đầy đủ như thế cùng với 3 loại
Thanh tịnh vô lượng. Phật Tử ! Trong thân
Như Lai**

悉見一切眾生發菩提心。修菩薩行成等正覺。

Kinh Hoa nghiêm

Tất kiến nhất thiết chúng sinh phát Bồ Đề tâm. Tu Bồ Tát hạnh thành Đẳng Chính Giác.

Đều thấy tất cả chúng sinh phát tâm Bồ Đề. Tu hạnh Bồ Tát thành Đẳng Chính Giác.

乃至見一切眾生寂滅涅槃。亦復如是。皆悉一性。

Nãi chí kiến nhất thiết chúng sinh Tịch diệt Niết Bàn. Diệc phục như thị. Giai tất nhất tính.

Thậm chí thấy Niết Bàn Rỗng lặng của tất cả chúng sinh. Cũng lại như thế. Đều cùng một tính.

以無性故。無相，無盡，無生，無滅故。我，非我性故。

Dĩ vô tính cố. Vô tướng, vô tận, vô sinh, vô diệt cố. Ngã phi Ngã tính cố.

Do vì không có tính. Do không tướng, không hết, không sinh, không mất. Do tính bản thân, bản thân sai.

眾生，非眾生性故。覺，無所覺故。法界無自性故。

Kinh Hoa nghiêm

Chúng sinh, phi chúng sinh tính cố. Giác vô sở giác cố. Pháp giới vô tự tính cố.

Do tính chúng sinh, chúng sinh sai. Do hiểu không nơi hiểu. Do Cõi Pháp không có tự tính.

虛空界無自性故。如是等覺一切無性無盡智，自然智。

Hư không giới vô tự tính cố. Như thị đẳng giác nhất thiết vô tính vô tận Trí, tự nhiên Trí.

Do Cõi không không không có tự tính. Như thế cùng với hiểu tất cả Trí không hết, Trí tự nhiên không có tự tính.

一切如來無極大悲度脫眾生。佛子！譬如虛空界。

Nhất thiết Như Lai vô cực Đại Bi độ thoát chúng sinh. Phật Tử ! Thí như hư không giới.

Đại Bi không mệt mỏi của tất cả Như Lai độ thoát chúng sinh. Phật Tử ! Ví như Cõi không không.

世界若成，

若敗。常無增減。何以故？虛空無生滅故。

Kinh Hoa nghiêm

Thế giới nhược thành, nhược bại. Thường vô tăng giảm. Hà dĩ cố ? Hư không vô sinh diệt cố.

Thế giới nếu thành hay bại. Thường không tăng giảm. Cố là sao ? Do khoảng không không sinh mất.

如來，應供，等正覺菩提。若成未成。常無增減。

Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác Bồ Đề. Nhược thành vị thành. Thường vô tăng giảm.

Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác, Bồ Đề. Nếu thành chưa thành. Thường không tăng giảm.

一性無性。捨離眾性。佛子！設有一人出興於世。

Nhất tính vô tính. Xả ly chúng tính. Phật Tử ! Thiết hữu nhất nhân xuất hưng ư thế.

Một tính không có tính. Rời bỏ các tính.

Phật Tử ! Nếu có một người xuất hiện ở đời.

彼能化作恒沙等心。彼一一心。悉能化作恒沙如來

。

Kinh Hoa nghiêm

Bỉ năng hóa tác Hằng sa đẳng tâm. Bỉ nhất nhất tâm. Tất năng hóa tác Hằng sa Như Lai.

Họ có thể hóa ra làm cát sông Hằng cùng với tâm. Mỗi một tâm đó. Đều có thể hóa ra làm thành Như Lai nhiều như cát sông Hằng.

無色無形。如是恒沙等劫。常化不絕。於意云何？

Vô sắc vô hình. Như thị Hằng sa đẳng Kiếp. Thường hóa bất tuyệt. Ư ý vân hà ? Không Sắc không hình. Kiếp bằng như cát sông Hằng như thế. Thường hóa ra không dứt đoạn. Ý đó thế nào ?

彼化如來寧爲多不？答曰。我知仁意。若化不化。

Bỉ hóa Như Lai ninh vi đa phủ ? Đáp viết : Ngã tri nhân ý. Nhược hóa bất hóa.

Như Lai hóa ra đó chắc là nhiều phải không ? Trả lời nói rằng : Ta biết ý ngài. Nếu hóa ra không hóa ra.

等無有異。善哉！善哉！佛子！誠如所言。

Đẳng vô hữu dị. Thiện tai ! Thiện tai ! Phật Tử ! Thành như sở ngôn.

**Bằng nhau không có khác. Thiện thay !
Thiện thay ! Phật Tử ! Thành thực như
được nói.**

佛子!設使一切眾生於一念中。悉成正覺。

**Phật Tử ! Thiết sử nhất thiết chúng sinh ư
nhất niệm trung. Tất thành Chính Giác.**

**Phật Tử ! Nếu như tất cả chúng sinh ở
trong một nghĩ nhớ. Đều thành Chính Giác.**

若成未成。皆悉平等。何以故?菩提無性故。

Nhược thành vị thành. Giai tất bình đẳng.

Hà dĩ cố ? BỒ ĐỀ vô tính cố.

**Nếu thành chưa thành. Hết thảy đều bằng
nhau. Cố là sao ? Do BỒ ĐỀ không có tính.**

無增無減。如來菩提皆悉一性。所謂無性。

**Vô tăng vô giảm. Như Lai BỒ ĐỀ giai tất
nhất tính. Sở vị vô tính.**

**Không tăng không giảm. Như Lai BỒ ĐỀ
đều cùng một tính. Gọi là không có tính.**

佛子!是為菩薩摩訶薩知見如來，應供，等正覺菩提。

**Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát tri kiến
Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác BỒ
ĐỀ.**

Kinh Hoa nghiêm

**Phật Tử ! Đó là BỒ TÁT BỒ TÁT lớn thấy biết
Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác BỒ ĐỀ.**

佛子!如來,應供,等正覺。成正覺已。正受三昧。

**Phật Tử ! Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính
Giác. Thành Chính Giác dĩ. Chính thụ Tam
muội.**

**Phật Tử ! Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính.
Đã thành Chính Giác. Nhận đúng Tam
muội.**

名曰善覺。正受三昧已。得菩提身數。

**Danh viết Thiện giác. Chính thụ Tam muội
dĩ. Đắc BỒ ĐỀ thân số.**

**Tên là Hiếu thiện. Đã Nhận đúng Tam
muội. Được số thân BỒ ĐỀ.**

與一切眾生身等。如一三昧。

**Dĩ nhất thiết chúng sinh thân đẳng. Như
nhất Tam muội.**

**Cùng với các thân của tất cả chúng sinh.
Như một Tam muội.**

一切三昧,一切法門亦復如是。佛子!

**Nhất thiết Tam muội, nhất thiết Pháp môn
diệc phục như thị. Phật Tử !**

Kinh Hoa nghiêm

Tất cả Tam muội, tất cả môn Pháp cũng lại như thế. Phật Tử !

是爲菩薩摩訶薩知見如來，應供，等正覺菩提身。

Thị vi BỒ Tát Ma ha tát tri kiến Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác BỒ ĐỀ thân.

Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn thấy biết thân Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác BỒ ĐỀ.

復次佛子！菩薩摩訶薩於一毛道。

Phục thứ Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát ư nhất mao đạo.

Lại nữa Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn ở một đầu sợi lông.

悉知一切眾生等如來之身。如一毛道。

Tất tri nhất thiết chúng sinh đẳng Như Lai chi thân. Như nhất mao đạo.

Đều biết tất cả chúng sinh cùng với thân Như Lai. Như một đầu sợi lông.

一切毛道，一切法界處亦復如是。何以故？

如來菩提身。

Nhất thiết mao đạo, nhất thiết Pháp giới xứ diệc phục như thị. Hà dĩ cố ? Như Lai BỒ ĐỀ thân.

Kinh Hoa nghiêm

Tất cả đầu sợi lông, nơi tất cả Cõi Pháp cũng lại như thế. Có là sao ? Thân Như Lai BỒ ĐỀ.

無處不至，無處不有故。如來，應供，等正覺本求菩提。

Vô xứ bất chí, vô xứ bất hữu cố. Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác bản cầu BỒ ĐỀ.

Do đều đến khắp nơi, khắp nơi đều có. Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác vốn cầu BỒ ĐỀ.

勤修精進。往詣道場菩提樹下。處師子座。

Cần tu Tinh tiến. Vãng nghệ Đạo tràng BỒ ĐỀ thụ hạ. Xử Sư Tử tòa.

Siêng tu Tinh tiến. Đi tới Đạo tràng dưới cây BỒ ĐỀ. Ngồi ở tòa Sư Tử.

成最正覺。究竟菩提。復次佛子！

Thành tối Chính Giác. Cứu cánh BỒ ĐỀ.

Phục thứ Phật Tử !

Thành Chính Giác cao nhất. Thành quả BỒ ĐỀ. Lại nữa Phật Tử !

此菩薩摩訶薩自知身中悉有一切諸佛菩提。

Kinh Hoa nghiêm

Thử BỒ Tát Ma ha tát tự tri thân trung tất hữu nhất thiết chư Phật BỒ ĐỀ.

BỒ Tát BỒ Tát lớn này tự biết trong thân đều có tất cả các Phật BỒ ĐỀ.

何以故？彼菩薩心不離一切如來菩提故。如自心中。

Hà dĩ cố ? Bỉ BỒ Tát tâm bất ly nhất thiết Như Lai BỒ ĐỀ cố. Như tự tâm trung.

Cớ là sao ? Tâm BỒ Tát đó do không rời tất cả Như Lai BỒ ĐỀ. Như trong tâm bản thân.

一切眾生心中。亦復如是。無量無邊。

Nhất thiết chúng sinh tâm trung diệc phục như thị. Vô lượng vô biên.

Trong tâm tất cả chúng sinh cũng lại như thế. Vô lượng vô biên.

無處不有。不可破壞。不可思議。佛子！

Vô xứ bất hữu. Bất khả phá hoại. Bất khả tư nghị. Phật Tử !

Đều có khắp nơi. Không thể phá hỏng.

Không thể nghĩ bàn. Phật Tử !

菩薩摩訶薩以如是等無量無邊不可思議方便法門。

Kinh Hoa nghiêm

Bồ Tát Ma ha tát dĩ như thị đẳng vô lượng vô biên bất khả tư nghị Phương tiện Pháp môn.

Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng như thế cùng với vô lượng vô biên môn Pháp Phương tiện không thể nghĩ bàn.

知見如來，應供，等正覺菩提。

Tri kiến Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác Bồ Đề.

Thấy biết Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác Bồ Đề.

爾時普賢菩薩欲重明此義。以偈頌曰：

Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát dục trùng minh thử nghĩa. Dĩ kê tụng viết：

Khi đó Phổ Hiền Bồ Tát muốn sáng lại nghĩa này. Dùng bài kê tụng nói rằng：

菩提非二法。遠離於二邊。

Bồ Đề phi nhị Pháp. Viễn ly ư nhị biên.

Bồ Đề hai Pháp sai. Rời xa với hai bên.

除滅一切惡。平等覺諸法。

Trừ diệt nhất thiết ác. Bình đẳng giác chư Pháp.

Kinh Hoa nghiêm

Trừ diệt tất cả ác. Bình đẳng hiểu các Pháp.

了達一切法。皆悉如虛空。

Liễu đạt nhất thiết Pháp. Giai tất như hư không.

Hiểu rõ tất cả Pháp. Đều cùng bằng khoảng không.

非我非無我。等覺一切法。

Phi Ngã phi vô Ngã. Đẳng giác nhất thiết Pháp.

Ta sai không ta sai. Đều hiểu tất cả Pháp.

譬如諸大海。一切眾生類。

Thí như chư đại hải. Nhất thiết chúng sinh loại.

Ví như các biển lớn. Tất cả các chúng sinh.

色像悉顯現。故說一切印。

Sắc tượng tất hiển hiện. Cố thuyết nhất thiết ấn.

Hình bóng đều hiện rõ. Nên nói tất cả dấu.

十方世界中。一切眾生類。

Kinh Hoa nghiêm

Thập phương Thế giới trung. Nhất thiết chúng sinh loại.

Trong Thế giới 10 phương. Tất cả các chúng sinh.

無上菩提海。無法而不現。

Vô thượng Bồ Đề hải. Vô Pháp nhi bất hiện.

Biển Bồ Đề Bình Đẳng. Tất cả Pháp đều hiện.

譬如虛空性。世界成壞時。

Thí như hư không tính. Thế giới thành hoại thời.

Ví như tính khoảng không. Khi Thế giới thành hỏng.

若成若未成。虛空無增減。

Nhược thành nhược vị thành. Hư không vô tăng giảm.

Nếu thành hoặc chưa thành. Khoảng không không tăng giảm.

最勝亦如是。無上菩提道。

Tối Thắng diệc như thị. Vô thượng Bồ Đề Đạo.

Kinh Hoa nghiêm

**Như Lai cũng như thế. Đạo Bồ Đề Bình
Đẳng.**

若覺若未覺。一性亦無性。

**Nhược giác nhược vị giác. Nhất tính diệt
vô tính.**

**Nếu hiểu hoặc chưa hiểu. Một tính cùng
không tính.**

譬如無量劫。念念化諸佛。

**Thí như vô lượng Kiếp. Niệm niệm hóa chư
Phật.**

**Ví như vô lượng Kiếp. Mỗi nhớ hóa các
Phật.**

若化若不化。皆悉等無異。

**Nhược hóa nhược bất hóa. Giai tất đẳng vô
dị.**

**Nếu hóa hoặc không hóa. đều ngang bằng
không khác.**

設一切眾生。一時成正覺。

**Thiết nhất thiết chúng sinh. Nhất thời
thành Chính Giác.**

**Nếu tất cả chúng sinh. Cùng thời thành
Chính Giác.**

Kinh Hoa nghiêm

若成若未成。菩提無增減。

Nhược thành nhược vị thành. BỒ ĐỀ vô tăng giảm.

Nếu thành hoặc chưa thành. BỒ ĐỀ không tăng giảm.

最勝有三昧。名曰爲善覺。

Tối thắng hữu Tam muội. Danh viết vi Thiện giác.

Có Tam muội tốt nhất. Tên gọi là Hiểu thiện.

道場成菩提。逮得此三昧。

Đạo tràng thành BỒ ĐỀ. Đãi đắc thủ Tam muội.

Đạo tràng thành BỒ ĐỀ. Nhanh được Tam muội này.

普放無量光。一切眾生等。

Phổ phóng vô lượng quang. Nhất thiết chúng sinh đẳng.

Đều phóng vô lượng quang. Tất cả các chúng sinh.

除滅一切闇。開悟諸群生。

Kinh Hoa nghiêm

Trừ diệt nhất thiết ám. Khai ngộ chư quần sinh.

Trừ diệt tất cả tối. Mở hiểu các chúng sinh.

三世一切劫。佛刹及諸法。

Tam thế nhất thiết Kiếp. Phật sát cập chư Pháp.

Tất cả Kiếp Ba Đời. Nước Phật và các Pháp.

諸根心心法。一切虛妄法。

Chư Căn tâm tâm Pháp. Nhất thiết hư vọng Pháp.

Tâm Pháp tâm các Căn. Tất cả Pháp ảo vọng.

於一佛身中。此法皆悉現。

Ư nhất Phật thân trung. Thử Pháp giai tất hiện.

Ở trong một thân Phật. Pháp này đều cùng hiện.

是故說菩提。無量無有邊。

Thị cố thuyết BỒ ĐỀ. Vô lượng vô hữu biên.

Vì thế nói BỒ ĐỀ. Vô lượng không có hạn.

Kinh Hoa nghiêm

佛子!云何菩薩摩訶薩知見如來,應供,等正覺轉法輪?
?

Phật Tử ! Vân hà BỒ Tát Ma ha tát tri kiến Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác chuyển Pháp luân ?

Phật Tử ! Vì sao BỒ Tát BỒ Tát lớn thấy biết Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác chuyển vận vàng Pháp ?

此菩薩摩訶薩知見如來一切願,一切法。

Thử BỒ Tát Ma ha tát tri kiến Như Lai nhất thiết nguyện, nhất thiết Pháp.

BỒ Tát BỒ Tát lớn này thấy biết tất cả nguyện, tất cả Pháp của Như Lai.

轉無所轉。本無所起。三轉圓滿。皆悉清淨。

Chuyển vô sở chuyển. Bản vô sở khởi.

Tam chuyển viên mãn. Giai tất Thanh tịnh.

Chuyển không nơi chuyển. Vốn không nơi nổi. Ba chuyển vận đầy đủ. Hết thảy đều Thanh tịnh.

悉能遠離一切邪見。離欲際非際。一切諸法如虛空際。

Kinh Hoa nghiêm

Tất năng viễn ly nhất thiết tà kiến. Ly dục tế phi tế. Nhất thiết chư Pháp như hư không tế.

Đều có thể rời xa tất cả thấy sai trái. Rời ranh giới tham muốn ranh giới sai. Tất cả các Pháp như ranh giới khoảng không.

不可言說。一切法寂滅涅槃性故。

Bất khả ngôn thuyết. Nhất thiết Pháp Tịch diệt Niết Bàn tính cố.

Không thể nói giảng. Do tính Niết Bàn Rỗng lặng của tất cả Pháp.

菩薩摩訶薩知見一切文字。一切語言法。悉轉法輪

。

Bồ Tát Ma ha tát tri kiến nhất thiết văn tự. Nhất thiết ngữ ngôn Pháp. Tất chuyển Pháp luân.

Bồ Tát Bồ Tát lớn thấy biết tất cả văn tự. Tất cả Pháp lời nói. Đều chuyển vận vãng Pháp.

如來音聲無所不至故。知見法輪如響。真實法性故

。

Kinh Hoa nghiêm

Như Lai âm thanh vô sở bất chí cố. Tri kiến Pháp luân như hưởng. Chân thực Pháp tính cố.

Do âm thanh của Như Lai đều tới khắp nơi. Thấy biết vãng Pháp như tiếng vang. Do tính Pháp chân thực.

知見一切音聲皆是一聲。如來以此而轉法輪。

Tri kiến nhất thiết âm thanh giai thị nhất thanh. Như Lai dĩ thử nhi chuyển Pháp luân.

Thấy biết tất cả âm thanh đều là một tiếng. Như Lai dùng nó mà chuyển vận vãng Pháp.

佛轉法輪無有主故。知見轉法輪無漏無盡。

Phật chuyển Pháp luân vô hữu chủ cố. Tri kiến chuyển Pháp luân Vô lậu vô tận.

Do Phật chuyển vận vãng Pháp không có chủ. Thấy biết chuyển vận vãng Pháp không hết không Phiền não.

內外無所有故。佛子!譬如文字。於無量無數劫說不可盡。

Kinh Hoa nghiêm

**Nội ngoại vô sở hữu cố. Phật Tử ! Thí như
văn tự. Ư vô lượng vô số Kiếp thuyết bất
khả tận.**

**Do trong ngoài tất cả không có. Phật Tử !
Ví như văn tự. Với vô lượng vô số Kiếp nói
không thể hết.**

如來，應供，等正覺轉正法輪。亦復如是。

**Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác
chuyển Chính pháp luân. Diệc phục như
thị.**

**Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác
chuyển vận vàng Pháp. Cũng lại như thế.**

一切文字。一切語言。說不可盡。

**Nhất thiết văn tự. Nhất thiết ngữ ngôn.
Thuyết bất khả tận.**

**Tất cả văn tự. Tất cả lời nói. Nói không thể
hết.**

如來法輪悉入一切語言，
文字而無所住。佛子！譬如字章。

**Như Lai Pháp luân tất nhập nhất thiết ngữ
ngôn, văn tự nhi vô sở trụ. Phật Tử ! Thí
như tự chương.**

Kinh Hoa nghiêm

Vàng Pháp của Như Lai đều nhập vào lời nói văn tự mà không nơi dừng ở. Phật Tử ! Ví như văn chương.

悉入一切字數，一切事數，一切語言數，一切算數，一切世間，出世間而無所住。

Tất nhập nhất thiết tự số, nhất thiết sự số, nhất thiết ngữ ngôn số, nhất thiết toán số, nhất thiết Thế gian, xuất Thế gian nhi vô sở trụ.

Đều nhập vào đếm tất cả chữ, kể tất cả việc, đếm tất cả lời nói, tất cả tính toán, tất cả Thế gian, ra ngoài Thế gian mà không nơi dừng ở.

如來音聲亦復如是。於一切處。無所不入。

Như Lai âm thanh diệc phục như thị. Ư nhất thiết xứ. Vô sở bất nhập.

Âm thanh Như Lai cũng lại như thế. Ở tất cả nơi. Đều vào khắp nơi.

於一切眾生，一切法，一切業，一切報，一切心。

Ư nhất thiết chúng sinh, nhất thiết Pháp, nhất thiết Nghiệp, nhất thiết báo, nhất thiết tâm.

Kinh Hoa nghiêm

Với tất cả chúng sinh, tất cả Pháp, tất cả Nghiệp, tất cả báo ứng, tất cả tâm.

亦無所住。一切眾生諸語言法。皆為法輪音聲所攝

。

Diệc vô sở trụ. Nhất thiết chúng sinh chư ngữ ngôn Pháp. Giai vi Pháp luân âm thanh sở nhiếp.

Cũng không nơi dừng ở. Các Pháp lời nói của tất cả chúng sinh. Đều được âm thanh hút lấy vãng Pháp.

何以故?一切音聲不離法輪音聲故。復次佛子!

Hà dĩ cố? Nhất thiết âm thanh bất ly Pháp luân âm thanh cố. Phục thứ Phật Tử!

Cớ là sao? Tất cả âm thanh do không rời âm thanh vãng Pháp. Lại nữa Phật Tử!

此菩薩摩訶薩知見如來,應供,

等正覺出生法門轉法輪。

Thử Bồ Tát Ma ha tát tri kiến Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác xuất sinh Pháp môn chuyển Pháp luân.

Kinh Hoa nghiêm

**Bồ Tát Bồ Tát lớn này thấy biết Như Lai
Ứng Cúng Đẳng Chính Giác sinh ra môn
Pháp chuyển vận vãng Pháp.**

何等爲如來出生法門轉法輪？

**Hà đẳng vi Như Lai xuất sinh Pháp môn
chuyển Pháp luân ?**

**Thế nào là Như Lai sinh ra môn Pháp
chuyển vận vãng Pháp ?**

如來以一切眾生念念心心行等音聲。

**Như Lai dĩ nhất thiết chúng sinh niệm
niệm tâm tâm hạnh đẳng âm thanh.**

**Như Lai dùng hạnh tâm tâm luôn nhớ tất
cả chúng sinh cùng với âm thanh.**

爲一切眾生而轉法輪。何以故？佛子！

**Vì nhất thiết chúng sinh nhi chuyển Pháp
luân. Hà dĩ cố ? Phật Tử !**

**Vì tất cả chúng sinh mà chuyển vận vãng
Pháp. Cố là sao ? Phật Tử !**

如來，應供，等正覺有三昧。名曰究竟無礙無畏。

**Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác hữu
Tam muội. Danh viết Cứu cánh vô ngại vô
úy.**

Kinh Hoa nghiêm

Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác có Tam muội. Tên là Thành quả không sợ hãi không trở ngại.

如來正受三昧。而轉法輪。如來入此三昧已。

Như Lai Chính thụ Tam muội. Nhi chuyển Pháp luân. Như Lai nhập thủ Tam muội dĩ. Tam muội Nhận đúng của Như Lai. Mà chuyển vận vãng Pháp. Như Lai nhập vào Tam muội này xong.

出生一切眾生等音。於一一音中復生一切眾生等音。

Xuất sinh nhất thiết chúng sinh đẳng âm. U nhất nhất âm trung phục sinh nhất thiết chúng sinh đẳng âm.

Sinh ra tất cả các chúng sinh cùng với âm thanh. Trong mỗi một âm thanh lại sinh ra tất cả các chúng sinh cùng với âm thanh.

而轉法輪。悉令眾生皆大歡喜。佛子!

Nhi chuyển Pháp luân. Tất linh chúng sinh giai đại hoan hỉ. Phật Tử!

Mà chuyển vận vãng Pháp. Cùng giúp cho chúng sinh đều rất vui mừng. Phật Tử!

Kinh Hoa nghiêm

若如是知轉法輪者。當知是人。則為隨順一切佛家。
。

**Nhược như thị tri chuyển Pháp luân giả.
Đương tri thị nhân. Tắc vi tùy thuận nhất
thiết Phật gia.**

**Nếu người biết chuyển vận vàng Pháp như
thế. Cần biết người đó. Chắc là thuận theo
gia đình tất cả Phật.**

不如是知。則不隨順諸如來家。佛子!

**Bất như thị tri. Tắc bất tùy thuận chư Như
Lai gia. Phật Tử!**

**Biết không như thế. Chắc là không thuận
theo gia đình các Phật. Phật Tử!**

是為菩薩摩訶薩知見如來，應供，等正覺轉法輪。

**Thị vi BỒ Tát Ma ha tát tri kiến Như Lai,
Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác chuyển Pháp
luân.**

**Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn này thấy biết Như
Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác chuyển vận
vàng Pháp.** 爾時普賢菩薩欲重明此義。以偈頌曰

:

Kinh Hoa nghiêm

**Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát dục trùng minh
thử nghĩa. Dĩ kê tụng viết :**

**Khi đó Phổ Hiền Bồ Tát muốn sáng lại
nghĩa này. Dùng bài kê tụng nói rằng :**

如來轉法輪。三世無不至。

**Như Lai chuyển Pháp luân. Tam thế vô bất
chí.**

**Như Lai chuyển vãng Pháp. Ba Đồi đều
cùng tới.**

所轉無所轉。求之不可得。

**Sở chuyển vô sở chuyển. Cầu chi bất khả
đắc.**

**Chuyển được không nơi chuyển. Cầu nó
không thể được.**

譬如諸文字。說之不可盡。

**Thí như chư văn tự. Thuyết chi bất khả
tận.**

Ví như các văn tự. Nói nó không thể hết.

十力亦如是。轉法輪無盡。

**Thập lực diệc như thị. Chuyển Pháp luân
vô tận.**

Kinh Hoa nghiêm

Mười lực cũng như thế. Chuyển vàng Pháp không hết.

譬如章文字。悉入一切數。

Thí như chương văn tự. Tất nhập nhất thiết số.

Ví như chữ văn chương. Cùng vào tất cả đếm.

所入無所入。法輪亦如是。

Sở nhập vô sở nhập. Pháp luân diệc như thị.

Vào được không nơi vào. Vàng Pháp cũng như thế.

普入一切音。所入無所入。

Phổ nhập nhất thiết âm. Sở nhập vô sở nhập.

Đều vào tất cả tiếng. Vào được không nơi vào.

彼亦無自性。能令一切喜。

Bỉ diệc vô tự tính. Năng linh nhất thiết hỉ.

Nó cũng tự tính không. Hay giúp tất cả vui.

出過一切數。究竟成菩提。

Kinh Hoa nghiêm

Xuất quá nhất thiết số. Cứu cánh thành BỒ ĐỀ.

Ra ngoài tất cả đếm. Kết quả thành BỒ ĐỀ.

欲說真實義。是故入三昧。

Dục thuyết chân thực nghĩa. Thị cố nhập Tam muội.

Muốn nói nghĩa chân thực. Vì thế vào Tam muội.

以彼三昧力。出生妙音聲。

Dĩ bỉ Tam muội lực. Xuất sinh diệu âm thanh.

Dùng lực Tam muội đó. Sinh ra âm thanh hay.

悉與眾生等。而轉正法輪。

Tất dữ chúng sinh đẳng. Nhi chuyển Chính pháp luân.

Đều cho các chúng sinh. Mà chuyển vàng Pháp đúng.

又復悉於彼。一一諸音聲。

Hựu phục tất ư bỉ. Nhất nhất chư âm thanh.

Mới lại cùng với nó. Mỗi một các âm thanh.

出生無量音。眾生語言法。

Kinh Hoa nghiêm

Xuất sinh vô lượng âm. Chúng sinh ngũ ngôn Pháp.

Sinh ra vô lượng âm. Pháp lời nói chúng sinh.

大自在無念。我出彼眾音。

Đại Tự tại vô niệm. Ngã xuất bỉ chúng âm. Không nhớ Tự do lớn. Ta sinh các tiếng đó.

隨其受化者。一切無不聞。

Tùy kỳ thụ hóa giả. Nhất thiết vô bất văn. Tùy họ nhận cảm hóa. Tất cả đều nghe thấy.

譬如諸文字。不內亦不外。

Thí như chư văn tự. Bất nội diệc bất ngoại. Ví như các văn tự. Không trong cũng không ngoài.

無漏不可盡。亦復無積聚。

Vô lậu bất khả tận. Diệc phục vô tích tụ. Hết Phiền không thể hết. Cũng lại không tích tụ.

十力亦如是。轉清淨法輪。

Kinh Hoa nghiêm

Thập lực diệc như thị. Chuyển Thanh tịnh Pháp luân.

Mười lực cũng như thế. Chuyển vãng Pháp Thanh tịnh.

無漏不可盡。諸佛大神力。

Vô lậu bất khả tận. Chư Phật đại Thần lực. Hết Phiền không thể hết. Thần lực lớn các Phật.

大方廣佛華嚴經卷第三十五

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ tam thập ngũ.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ 35.

=====

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiên Huyền Phiên Âm.**

Kinh Hoa nghiêm

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt

3/2013.

